

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 về việc ban hành

Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 27 + 28)

PHẦN XIV

**NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CÂY, ĐÁ QUÝ
HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC
DẮT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA
CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT
LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI**

Chương 71

**Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý,
kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản
phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác;
tiền kim loại**

Chú giải

1. Theo Chú giải 1 (A) của Phần VI và loại trừ những sản phẩm được đưa ra ở dưới đây, thì tất cả các sản phẩm gồm toàn bộ hoặc từng phần bằng:

(a) Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), hoặc

SECTION XIV

**NATURAL OR CULTURED PEARLS, PRECIOUS
OR SEMI-PRECIOUS STONES, PRECIOUS
METALS, METALS CLAD WITH PRECIOUS
METAL, AND ARTICLES THEREOF;
IMITATION JEWELLERY; COIN**

Chapter 71

**Natural or cultured pearls, precious or semi-precious
stones, precious metals, metals clad with precious
metal, and articles thereof; imitation jewellery; coin**

Notes

1. Subject to Note 1 (A) to Section VI and except as provided below, all articles consisting wholly or partly:

(a) Of natural or cultured pearls or of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), or

(b) Kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, được phân loại trong Chương này.

2. (A) Nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 không bao gồm các sản phẩm mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý được biểu hiện chỉ như là thành phần phụ, chẳng hạn như các đồ đính kèm hoặc đồ trang trí phụ (ví dụ, chữ lồng, đai và viền), và mục (b) của Chú giải trên không áp dụng cho các sản phẩm này.

(B) Nhóm 71.16 không bao gồm các sản phẩm có chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ khi chúng được coi như là thành phần phụ).

3. Chương này không bao gồm:

(a) Hỗn hợp của kim loại quý, hoặc kim loại quý dạng keo (nhóm 28.43);

(b) Vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng hoặc các hàng hóa khác thuộc Chương 30;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 32 (ví dụ, các chất bóng);

(d) Các chất xúc tác hỗ trợ (nhóm 38.15);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 hoặc 42.03 ghi trong Chú giải 3 (B) của Chương 42;

(f) Các sản phẩm thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(g) Hàng hóa thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(h) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 64 hoặc 65;

(ij) Ô dù, batoong, gậy chống hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 66;

(k) Những sản phẩm dùng để mài mòn thuộc nhóm 68.04 hoặc 68.05 hoặc Chương 82, có chứa bụi hoặc bột đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên hoặc tổng hợp); các sản phẩm thuộc Chương 82 có bộ phận làm việc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); máy móc, các thiết bị cơ khí hoặc hàng điện tử,

(b) Of precious metal or of metal clad with precious metal, are to be classified in this Chapter.

2. (A) Headings 71.13, 71.14 and 71.15 do not cover articles in which precious metal or metal clad with precious metal is present as minor constituents only, such as minor fittings or minor ornamentation (for example, monograms, ferrules and rims), and paragraph (b) of the foregoing Note does not apply to such articles.

(B) Heading 71.16 does not cover articles containing precious metal or metal clad with precious metal (other than as minor constituents).

3. This Chapter does not cover:

(a) Amalgams of precious metal, or colloidal precious metal (heading 28.43);

(b) Sterile surgical suture materials, dental fillings or other goods of Chapter 30;

(c) Goods of Chapter 32 (for example, lustres);

(d) Supported catalysts (heading 38.15);

(e) Articles of heading 42.02 or 42.03 referred to in Note 3 (B) to Chapter 42;

(f) Articles of heading 43.03 or 43.04;

(g) Goods of Section XI (textiles and textile articles);

(h) Footwear, headgear or other articles of Chapter 64 or 65;

(ij) Umbrellas, walking-sticks or other articles of Chapter 66;

(k) Abrasive goods of heading 68.04 or 68.05 or Chapter 82, containing dust or powder of precious or semi-precious stones (natural or synthetic); articles of Chapter 82 with a working part of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed); machinery, mechanical appliances

hoặc các bộ phận của chúng, thuộc Phần XVI. Tuy nhiên, các sản phẩm và các bộ phận của chúng, toàn bộ bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) vẫn được phân loại trong Chương này, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa được gắn dùng cho đầu kim máy hát (nhóm 85.22);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 90, 91 hoặc 92 (dụng cụ khoa học, đồng hồ và đồng hồ đeo tay, nhạc cụ);

(m) Vũ khí hoặc các bộ phận của chúng (thuộc Chương 93);

(n) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 2 của Chương 95;

(o) Các sản phẩm được phân loại trong Chương 96 theo Chú giải 4 của Chương đó; hoặc

(p) Các tác phẩm điêu khắc hoặc tượng tạc nguyên bản (nhóm 97.03), đồ sưu tập (nhóm 97.05) hoặc đồ cổ trên 100 năm tuổi (nhóm 97.06), trừ ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc đá quý hoặc đá bán quý.

4. (A) Khái niệm "kim loại quý" nghĩa là bạc, vàng và bạch kim.

(B) Khái niệm "bạch kim" nghĩa là platin, iridi, osmi, palladi, rodi và rutheni.

(C) Khái niệm "đá quý hoặc đá bán quý" không bao gồm bất cứ một loại nào đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96.

5. Theo mục đích của Chương này, hợp kim bất kỳ (kể cả hỗn hợp thiêu kết và hợp chất liên kết kim loại) có chứa kim loại quý được xem như là một hợp kim của kim loại quý nếu kim loại quý đó cấu thành bằng 2% tính theo trọng lượng của hợp kim. Các hợp kim của kim loại quý được phân loại theo các quy tắc sau:

(a) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là bạch kim thì được coi là một hợp kim của bạch kim;

or electrical goods, or parts thereof, of Section XVI. However, articles and parts thereof, wholly of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) remain classified in this Chapter, except unmounted worked sapphires and diamonds for styli (heading 85.22);

(l) Articles of Chapter 90, 91 or 92 (scientific instruments, clocks and watches, musical instruments);

(m) Arms or parts thereof (Chapter 93);

(n) Articles covered by Note 2 to Chapter 95;

(o) Articles classified in Chapter 96 by virtue of Note 4 to that Chapter; or

(p) Original sculptures or statuary (heading 97.03), collectors' pieces (heading 97.05) or antiques of an age exceeding one hundred years (heading 97.06), other than natural or cultured pearls or precious or semi-precious stones.

4.(A) The expression "precious metal" means silver, gold and platinum.

(B) The expression "platinum" means platinum, iridium, osmium, palladium, rhodium and ruthenium.

(C) The expression "precious or semi-precious stones" does not include any of the substances specified in Note 2 (b) to Chapter 96.

5. For the purposes of this Chapter, any alloy (including a sintered mixture and an inter-metallic compound) containing precious metal is to be treated as an alloy of precious metal if any one precious metal constitutes as much as 2%, by weight, of the alloy. Alloys of precious metal are to be classified according to the following rules:

(a) An alloy containing 2% or more, by weight, of platinum is to be treated as an alloy of platinum;

(b) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là vàng, nhưng không có bạch kim, hoặc có dưới 2% tính theo trọng lượng, là bạch kim, thì được coi là hợp kim vàng;

(c) Các hợp kim khác chứa 2% trở lên, tính theo trọng lượng, là bạc thì được coi là hợp kim bạc.

6. Trong Danh mục này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến một kim loại quý hoặc một kim loại quý đặc biệt cần đề cập đến cả các hợp kim đã được coi như hợp kim của kim loại quý hoặc của kim loại quý đặc biệt theo quy định đã nêu trong Chú giải 5 trên đây, nhưng không áp dụng với kim loại được dát phủ kim loại quý hoặc kim loại cơ bản hoặc phi kim loại dát phủ kim loại quý.

7. Trong toàn bộ Danh mục này khái niệm "kim loại được dát phủ kim loại quý" có nghĩa là vật liệu có nền là kim loại mà trên một mặt hoặc nhiều mặt của kim loại đó được phủ kim loại quý bằng cách hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện, cán nóng hoặc các phương pháp bọc phủ cơ khí tương tự. Trừ khi có yêu cầu khác, thuật ngữ này cũng kể cả kim loại cơ bản được khảm dát kim loại quý.

8. Theo Chú giải 1(A) Phần VI, các hàng hóa giống như mô tả của nhóm 71.12 được phân loại vào nhóm đó và không được xếp vào nhóm nào khác của Danh mục.

9. Theo mục đích của nhóm 71.13, khái niệm "đồ trang sức" có nghĩa là:

(a) Các đồ vật nhỏ để trang sức cá nhân (được nạm dát ngọc hoặc không) (ví dụ, nhẫn, vòng đeo tay, dây chuyền, trâm cài, hoa tai, dây đồng hồ, dây đeo đồng hồ bỏ túi, mặt dây chuyền, ghim cài cà vạt, khuy cài cổ tay áo, khuy cúc khác, huy chương và phù hiệu tôn giáo hoặc huy chương và phù hiệu khác); và

(b) Các sản phẩm sử dụng cá nhân thuộc loại bỏ túi thông thường, loại để trong túi xách tay hoặc mang theo người (ví dụ, hộp đựng thuốc lá điều hoặc hộp đựng xì-gà, hộp đựng kẹo cao su hoặc hộp đựng thuốc viên, hộp phấn, ví tay có dây hoặc chuỗi tràng hạt).

(b) An alloy containing 2% or more, by weight, of gold but no platinum, or less than 2%, by weight, of platinum, is to be treated as an alloy of gold;

(c) Other alloys containing 2% or more, by weight, of silver are to be treated as alloys of silver.

6. Except where the context otherwise requires, any reference in the Nomenclature to precious metal or to any particular precious metal includes a reference to alloys treated as alloys of precious metal or of the particular metal in accordance with the rules in Note 5 above, but not to metal clad with precious metal or to base metal or non-metals plated with precious metal.

7. Throughout the Nomenclature the expression "metal clad with precious metal" means material made with a base of metal upon one or more surfaces of which there is affixed by soldering, brazing, welding, hot-rolling or similar mechanical means a covering of precious metal. Except where the context otherwise requires, the expression also covers base metal inlaid with precious metal.

8. Subject to Note 1 (A) to Section VI, goods answering to a description in heading 71.12 are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature.

9. For the purposes of heading 71.13, the expression "articles of jewellery" means:

(a) Any small objects of personal adornment (for example, rings, bracelets, necklaces, brooches, ear-rings, watch-chains, fobs, pendants, tie-pins, cuff-links, dress-studs, religious or other medals and insignia); and

(b) Articles of personal use of a kind normally carried in the pocket, in the handbag or on the person (for example, cigar or cigarette cases, snuff boxes, cachou or pill boxes, powder boxes, chain purses or prayer beads).

Các sản phẩm này có thể được kết hợp hoặc là một bộ, ví dụ, với ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, mai rùa, xà cừ, ngà voi, hổ phách, tự nhiên hoặc tái tạo, hạt huyền hoặc san hô.

10. Theo mục đích của nhóm 71.14, khái niệm “mặt hàng vàng bạc” hoặc “đồ kỹ nghệ vàng bạc” kể cả các sản phẩm như các đồ vật trang trí, bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng của người hút thuốc và các sản phẩm khác sử dụng trong gia đình, văn phòng hoặc tôn giáo.

11. Theo mục đích của nhóm 71.17, khái niệm “đồ trang sức làm bằng chất liệu khác” có nghĩa là các sản phẩm trang sức như đã mô tả trong nội dung của mục (a) Chú giải 9 ở trên (nhưng không kể các loại khuy cài hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 96.06, hoặc lược chải, trâm cài tóc hoặc các loại tương tự, hoặc ghim cài tóc, thuộc nhóm 96.15), không gắn ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng không gắn kim loại quý hoặc kim loại dẹt phủ kim loại quý (trừ trường hợp tráng mạ hoặc chỉ là thành phần phụ).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 và 7110.41, khái niệm “bột” và “dạng bột” có nghĩa là các sản phẩm có 90% tính theo trọng lượng trở lên lọt qua rây (sàng) có đường kính mắt rây (sàng) 0,5 mm.

2. Mặc dù đã quy định trong Chú giải 4 (B) của Chương này, nhưng theo các phân nhóm 7110.11 và 7110.19, khái niệm “bạch kim” không bao gồm iridi, osmi, palladi, rodi hoặc rutheni.

3. Theo phân loại các hợp kim trong các phân nhóm của nhóm 71.10, mỗi hợp kim được phân loại theo kim loại, bạch kim, paladi, rodi, iridi, osmi hoặc rutheni có hàm lượng trội hơn so với mỗi kim loại khác.

These articles may be combined or set, for example, with natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, tortoise shell, mother-of-pearl, ivory, natural or reconstituted amber, jet or coral.

10. For the purposes of heading 71.14, the expression “articles of goldsmiths’ or silversmiths’ wares” includes such articles as ornaments, tableware, toilet-ware, smokers’ requisites and other articles of household, office or religious use.

11. For the purposes of heading 71.17, the expression “imitation jewellery” means articles of jewellery within the meaning of paragraph (a) of Note 9 above (but not including buttons or other articles of heading 96.06, or dress-combs, hair-slides or the like, or hairpins, of heading 96.15), not incorporating natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) nor (except as plating or as minor constituents) precious metal or metal clad with precious metal.

Subheading Notes

1. For the purposes of subheadings 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 and 7110.41, the expressions “powder” and “in powder form” mean products of which 90% or more by weight passes through a sieve having a mesh aperture of 0.5 mm.

2. Notwithstanding the provisions of Chapter Note 4 (B), for the purposes of subheadings 7110.11 and 7110.19, the expression “platinum” does not include iridium, osmium, palladium, rhodium or ruthenium.

3. For the classification of alloys in the subheadings of heading 71.10, each alloy is to be classified with that metal, platinum, palladium, rhodium, iridium, osmium or ruthenium which predominates by weight over each other of these metals.

PHÂN CHƯƠNG I

NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ
HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ

SUB-CHAPTER I

NATURAL OR CULTURED PEARLS AND
PRECIOUS OR SEMI-PRECIOUS STONES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dất; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển		71.01	Pearls, natural or cultured, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; pearls, natural or cultured, temporarily strung for convenience of transport	
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	kg	7101.10.00	- Natural pearls	kg
	- Ngọc trai nuôi cấy:			- Cultured pearls:	
7101.21.00	- - Chưa được gia công	kg	7101.21.00	- - Unworked	kg
7101.22.00	- - Đã gia công	kg	7101.22.00	- - Worked	kg
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dất		71.02	Diamonds, whether or not worked, but not mounted or set	
7102.10.00	- Chưa được phân loại	carat	7102.10.00	- Unsorted	carat
	- Kim cương công nghiệp:			- Industrial:	
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	carat	7102.21.00	- - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted	carat
7102.29.00	- - Loại khác	carat	7102.29.00	- - Other	carat
	- Kim cương phi công nghiệp:			- Non-industrial:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	carat	7102.31.00	- - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted	carat
7102.39.00	- - Loại khác	carat	7102.39.00	- - Other	carat
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa khâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được khâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển		71.03	Precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; ungraded precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:		7103.10	- Unworked or simply sawn or roughly shaped:	
7103.10.10	- - Rubi	kg	7103.10.10	- - Rubies	kg
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	kg	7103.10.20	- - Jade (nephrite and jadeite)	kg
7103.10.90	- - Khác	kg	7103.10.90	- - Other	kg
	- Đã gia công cách khác:			- Otherwise worked:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:		7103.91	- - Rubies, sapphires and emeralds:	
7103.91.10	- - - Rubi	carat	7103.91.10	- - - Rubies	carat
7103.91.90	- - - Khác	carat	7103.91.90	- - - Other	carat
7103.99.00	- - Loại khác	carat	7103.99.00	- - Other	carat
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa khâu thành		71.04	Synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, whether or not worked or graded but not	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển			strung, mounted or set; ungraded synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport	
7104.10	- Thạch anh áp điện:		7104.10	- Piezo-electric quartz:	
7104.10.10	- - Chưa gia công	kg	7104.10.10	- - Unworked	kg
7104.10.20	- - Đã gia công	kg	7104.10.20	- - Worked	kg
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	kg	7104.20.00	- Other, unworked or simply sawn or roughly shaped	kg
7104.90.00	- Loại khác	kg	7104.90.00	- Other	kg
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp		71.05	Dust and powder of natural or synthetic precious or semi-precious stones	
7105.10.00	- Của kim cương	carat	7105.10.00	- Of diamonds	carat
7105.90.00	- Loại khác	kg	7105.90.00	- Other	kg

**PHÂN CHƯƠNG II
KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI
ĐƯỢC DẮT PHỦ KIM LOẠI QUÝ**

**SUB-CHAPTER II
PRECIOUS METALS AND METALS
CLAD WITH PRECIOUS METAL**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột		71.06	Silver (including silver plated with gold or platinum), unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7106.10.00	- Dạng bột	kg	7106.10.00	- Powder	kg
	- Dạng khác:			- Other:	
7106.91.00	- - Chưa gia công	kg	7106.91.00	- - Unwrought	kg
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	kg	7106.92.00	- - Semi-manufactured	kg
7107.00.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	kg	7107.00.00	Base metals clad with silver, not further worked than semi-manufactured	kg
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột		71.08	Gold (including gold plated with platinum) unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form	
	- Không phải dạng tiền tệ:			- Non-monetary:	
7108.11.00	- - Dạng bột	kg	7108.11.00	- - Powder	kg
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	kg	7108.12.00	- - Other unwrought forms	kg
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	kg	7108.13.00	- - Other semi-manufactured forms	kg
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	kg	7108.20.00	- Monetary	kg
7109.00.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	kg	7109.00.00	Base metals or silver, clad with gold, not further worked than semi-manufactured	kg
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột		71.10	Platinum, unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Bạch kim:			- Platinum:	
7110.11.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	kg	7110.11.00	- - Unwrought or in powder form	kg
7110.19.00	- - Loại khác	kg	7110.19.00	- - Other	kg
	- Paladi:			- Palladium:	
7110.21.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	kg	7110.21.00	- - Unwrought or in powder form	kg
7110.29.00	- - Loại khác	kg	7110.29.00	- - Other	kg
	- Rodi:			- Rhodium:	
7110.31.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	kg	7110.31.00	- - Unwrought or in powder form	kg
7110.39.00	- - Loại khác	kg	7110.39.00	- - Other	kg
	- Iridi, osmi và ruteni:			- Iridium, osmium and ruthenium:	
7110.41.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	kg	7110.41.00	- - Unwrought or in powder form	kg
7110.49.00	- - Loại khác	kg	7110.49.00	- - Other	kg
71.11	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm		71.11	Base metals, silver or gold, clad with platinum, not further worked than semi-manufactured	
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	kg	7111.00.10	- Silver or gold, clad with platinum	kg
7111.00.90	- Loại khác	kg	7111.00.90	- Other	kg
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý		71.12	Waste and scrap of precious metal or of metal clad with precious metal; other waste and scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	kg	7112.30.00	- Ash containing precious metal or precious metal compounds	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	kg	7112.91.00	- - Of gold, including metal clad with gold but excluding sweepings containing other precious metals	kg
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	kg	7112.92.00	- - Of platinum, including metal clad with platinum but excluding sweepings containing other precious metals	kg
7112.99	- - Loại khác:		7112.99	- - Other:	
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	kg	7112.99.10	- - - Of silver, including metal clad with silver but excluding sweepings containing other precious metals	kg
7112.99.90	- - - Loại khác	kg	7112.99.90	- - - Other	kg

**PHÂN CHƯƠNG III
ĐỒ TRANG SỨC, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC
SẢN PHẨM KHÁC**

**SUB-CHAPTER III
JEWELLERY, GOLDSMITHS' AND
SILVERSMITHS' WARES AND OTHER ARTICLES**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý		71.13	Articles of jewellery and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			- Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:		7113.11	- - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal:	
113.11.10	- - - Bộ phận	kg	7113.11.10	- - - Parts	kg
113.11.90	- - - Loại khác	kg	7113.11.90	- - - Other	kg
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:		7113.19	- - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal:	
113.19.10	- - - Bộ phận	kg	7113.19.10	- - - Parts	kg
113.19.90	- - - Loại khác	kg	7113.19.90	- - - Other	kg
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:		7113.20	- Of base metal clad with precious metal:	
113.20.10	- - Bộ phận	kg	7113.20.10	- - Parts	kg
113.20.90	- - Loại khác	kg	7113.20.90	- - Other	kg
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý		71.14	Articles of goldsmiths' or silversmiths' wares and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			- Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal:	
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	kg	7114.11.00	- - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal	kg
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	kg	7114.19.00	- - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal	kg
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	kg	7114.20.00	- Of base metal clad with precious metal	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý		71.15	Other articles of precious metal or of metal clad with precious metal	
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	kg	7115.10.00	- Catalysts in the form of wire cloth or grill, of platinum	kg
7115.90	- Loại khác:		7115.90	- Other:	
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	kg	7115.90.10	- - Of gold or silver	kg
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	kg	7115.90.20	- - Of metal clad with gold or silver	kg
7115.90.90	- - Loại khác	kg	7115.90.90	- - Other	kg
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)		71.16	Articles of natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed)	
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	kg	7116.10.00	- Of natural or cultured pearls	kg
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	kg	7116.20.00	- Of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed)	kg
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác		71.17	Imitation jewellery	
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:			- Of base metal, whether or not plated with precious metal:	
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rì:		7117.11	- - Cuff-links and studs:	
117.11.10	- - - Bộ phận	kg	7117.11.10	- - - Parts	kg
117.11.90	- - - Loại khác	kg	7117.11.90	- - - Other	kg
7117.19	- - Loại khác:		7117.19	- - Other:	
117.19.10	- - - Vòng	kg	7117.19.10	- - - Bangles	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	kg	7117.19.20	- - - Other imitation jewellery	kg
117.19.90	- - - Bộ phận	kg	7117.19.90	- - - Parts	kg
7117.90	- Loại khác:		7117.90	- Other:	
	- - Vòng:			- - Bangles:	
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	kg	7117.90.11	- - - Wholly of plastics or glass	kg
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	kg	7117.90.12	- - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother of pearl and other animal carving material, worked vegetable carving material or worked mineral carving material	kg
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	kg	7117.90.13	- - - Wholly of porcelain or china	kg
7117.90.19	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	kg	7117.90.19	- - - Other	kg
	- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:			- - Other imitation jewellery:	
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	kg	7117.90.21	- - - Wholly of plastics or glass	kg
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	kg	7117.90.22	- - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother of pearl and other animal carving material, worked vegetable carving material or worked mineral carving material	kg
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	kg	7117.90.23	- - - Wholly of porcelain or china	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7117.90.29	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	kg	7117.90.29	- - - Other	kg
	- - Bộ phận:			- - Parts:	
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	kg	7117.90.91	- - - Wholly of plastics or glass	kg
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	kg	7117.90.92	- - - Wholly of wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother of pearl and other animal carving material, worked vegetable carving material or worked mineral carving material	kg
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	kg	7117.90.93	- - - Wholly of porcelain or china	kg
7117.90.99	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	kg	7117.90.99	- - - Other	kg
71.18	Tiền kim loại		71.18	Coin	
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:		7118.10	- Coin (other than gold coin), not being legal tender:	
118.10.10	- - Tiền bằng bạc	kg	7118.10.10	- - Silver coin	kg
118.10.90	- - Loại khác	kg	7118.10.90	- - Other	kg
7118.90	- Loại khác:		7118.90	- Other:	
118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	kg	7118.90.10	- - Gold coin, whether or not legal tender	kg
118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	kg	7118.90.20	- - Silver coin, being legal tender	kg
118.90.90	- - Loại khác	kg	7118.90.90	- - Other	kg

PHẦN XV
KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG
KIM LOẠI CƠ BẢN

Chú giải

1. Phần này không bao gồm:

- (a) Sơn, mực hoặc các sản phẩm khác đã được pha chế với chất cơ bản là vảy hoặc bột kim loại (các nhóm từ 32.07 đến 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15);
- (b) Hợp kim ferro-xeri hoặc các hợp kim tự cháy khác (nhóm 36.06);
- (c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 65.06 hoặc 65.07;
- (d) Khung ô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 66.03;
- (e) Hàng hóa thuộc Chương 71 (ví dụ, hợp kim kim loại quý, kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);
- (f) Các sản phẩm thuộc Phần XVI (máy móc, các thiết bị cơ khí và đồ điện);
- (g) Đường ray xe lửa hoặc xe điện đã được lắp ráp (nhóm 86.08) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XVII (xe, tàu và thuyền, phương tiện bay);
- (h) Dụng cụ hoặc thiết bị phụ tùng thuộc Phần XVIII, kể cả dây cót của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác;
- (ij) Các viên chì nhỏ được chế tạo để sản xuất đạn dược (nhóm 93.06) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XIX (vũ khí và đạn dược);
- (k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, lót đệm giường, đèn và bộ đèn, biển hộp được chiếu sáng, nhà lắp ghép);

SECTION XV
BASE METALS AND ARTICLES OF BASE METAL

Notes

1. This Section does not cover:

- (a) Prepared paints, inks or other products with a basis of metallic flakes or powder (headings 32.07 to 32.10, 32.12, 32.13 or 32.15);
- (b) Ferro-cerium or other pyrophoric alloys (heading 36.06);
- (c) Headgear or parts thereof of heading 65.06 or 65.07;
- (d) Umbrella frames or other articles of heading 66.03;
- (e) Goods of Chapter 71 (for example, precious metal alloys, base metal clad with precious metal, imitation jewellery);
- (f) Articles of Section XVI (machinery, mechanical appliances and electrical goods);
- (g) Assembled railway or tramway track (heading 86.08) or other articles of Section XVII (vehicles, ships and boats, aircraft);
- (h) Instruments or apparatus of Section XVIII, including clock or watch springs;
- (ij) Lead shot prepared for ammunition (heading 93.06) or other articles of Section XIX (arms and ammunition);
- (k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, mattress supports, lamps and lighting fittings, illuminated signs, prefabricated buildings);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao);

(m) Giàn, sàng bằng tay, khuy, bút máy, quần bút chì, ngòi bút hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96 (các mặt hàng khác); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Danh mục này, khái niệm “các bộ phận có công dụng chung” có nghĩa:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 hoặc 73.18 và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác;

(b) Lò xo và lá lò xo, bằng kim loại cơ bản, trừ dây cốt dùng cho đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác (nhóm 91.14); và

(c) Sản phẩm thuộc các nhóm 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 và khung và gương bằng kim loại cơ bản, thuộc nhóm 83.06.

Từ Chương 73 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 82 (nhưng trừ nhóm 73.15) các bộ phận của hàng hóa thuộc các chương này không bao gồm các bộ phận có công dụng chung như đã nêu ở trên.

Theo nội dung trên và theo Chú giải 1 của Chương 83, các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83 được loại trừ khỏi các Chương từ Chương 72 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 81.

3. Trong Danh mục này, khái niệm “kim loại cơ bản” có nghĩa là: sắt và thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypden, tantali, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zircon, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni và tali.

(l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites);

(m) Hand sieves, buttons, pens, pencil-holders, pen nibs or other articles of Chapter 96 (miscellaneous manufactured articles); or

(n) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

2. Throughout the Nomenclature, the expression “parts of general use” means:

(a) Articles of heading 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 or 73.18 and similar articles of other base metal;

(b) Springs and leaves for springs, of base metal, other than clock or watch springs (heading 91.14); and

(c) Articles of headings 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 and frames and mirrors, of base metal, of heading 83.06.

In Chapters 73 to 76 and 78 to 82 (but not in heading 73.15) references to parts of goods do not include references to parts of general use as defined above.

Subject to the preceding paragraph and to Note 1 to Chapter 83, the articles of Chapter 82 or 83 are excluded from Chapters 72 to 76 and 78 to 81.

3. Throughout the Nomenclature, the expression “base metals” means: iron and steel, copper, nickel, aluminium, lead, zinc, tin, tungsten (wolfram), molybdenum, tantalum, magnesium, cobalt, bismuth, cadmium, titanium, zirconium, antimony, manganese, beryllium, chromium, germanium, vanadium, gallium, hafnium, indium, niobium (columbium), rhenium and thallium.

4. Trong Danh mục này, khái niệm “gốm kim loại” chỉ các sản phẩm có sự kết hợp dị thể của một thành phần kim loại và một thành phần gốm trong cấu trúc tế vi. Khái niệm “gốm kim loại” cũng kể cả cacbua kim loại thiêu kết (cacbua kim loại thiêu kết với một kim loại).

5. Việc phân loại các hợp kim (trừ hợp kim fero và các hợp kim chủ như đã được xác định trong Chương 72 và 74):

(a) Một hợp kim cấu thành từ các kim loại cơ bản được phân loại vào nhóm hợp kim của kim loại có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác có trong hợp kim;

(b) Một hợp kim mà thành phần gồm các kim loại cơ bản thuộc Phần này và các nguyên tố không thuộc Phần này thì hợp kim đó sẽ được coi như hợp kim của các kim loại thuộc phần này nếu tổng trọng lượng của các kim loại cơ bản đó bằng hoặc lớn hơn tổng trọng lượng của các thành phần khác có mặt trong hợp kim;

(c) Trong Phần này khái niệm "hợp kim" kể cả hỗn hợp bột kim loại thiêu kết, hỗn hợp dị thể trộn kỹ thu được bằng cách nung chảy (trừ gốm kim loại), và hợp chất liên kết kim loại (thường gọi là hợp chất liên kim).

6. Trừ khi có những yêu cầu khác, khi việc xem xét có liên quan đến bất cứ một kim loại cơ bản nào trong Danh mục này, cũng cần phải xem xét những hợp kim mà chúng được phân loại như những hợp kim của kim loại đó theo Chú giải 5 ở trên.

7. Việc phân loại các sản phẩm hỗn hợp:

Trừ khi có yêu cầu khác, các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (kể cả các sản phẩm bằng nguyên vật liệu pha trộn được coi như sản phẩm bằng kim loại cơ bản theo các nguyên tắc giải thích) gồm hai hoặc nhiều kim loại cơ bản thì được coi như sản

4. Throughout the Nomenclature, the term “cermets” means products containing a microscopic heterogeneous combination of a metallic component and a ceramic component. The term “cermets” includes sintered metal carbides (metal carbides sintered with a metal).

5. Classification of alloys (other than ferro-alloys and master alloys as defined in Chapters 72 and 74):

(a) An alloy of base metals is to be classified as an alloy of the metal which predominates by weight over each of the other metals;

(b) An alloy composed of base metals of this Section and of elements not falling within this Section is to be treated as an alloy of base metals of this Section if the total weight of such metals equals or exceeds the total weight of the other elements present;

(c) In this Section the term “alloys” includes sintered mixtures of metal powders, heterogeneous intimate mixtures obtained by melting (other than cermets), and intermetallic compounds.

6. Unless the context otherwise requires, any reference in the Nomenclature to a base metal includes a reference to alloys which, by virtue of Note 5 above, are to be classified as alloys of that metal.

7. Classification of composite articles:

Except where the headings otherwise require, articles of base metal (including articles of mixed materials treated as articles of base metal under the Interpretative Rules) containing two or more base metals are to be treated as

phẩm của kim loại cơ bản nào có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác.

Theo mục đích này:

(a) Sắt và thép, hoặc các dạng khác của sắt hoặc thép, được coi như là một và là cùng một kim loại;

(b) Một hợp kim được coi như chứa toàn bộ một loại kim loại khi mà hợp kim của kim loại đó được phân loại theo Chú giải 5; và

(c) Gốm kim loại của nhóm 81.13 được coi như một loại kim loại cơ bản.

8. Trong Phần này, các khái niệm sau đây có nghĩa:

(a) Phế liệu và mảnh vụn

Phế liệu và mảnh vụn kim loại từ quá trình sản xuất hoặc gia công kim loại bằng phương pháp cơ khí và các sản phẩm bằng kim loại chắc chắn không thể sử dụng được vì nguyên nhân bị gãy, cắt ra, bị mài mòn hoặc các nguyên nhân khác.

(b) Bột

Là sản phẩm có hàm lượng từ 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua được rây (sàng) có đường kính mắt rây bằng 1 mm.

articles of the base metal predominating by weight over each of the other metals.

For this purpose:

(a) Iron and steel, or different kinds of iron or steel, are regarded as one and the same metal;

(b) An alloy is regarded as being entirely composed of that metal as an alloy of which, by virtue of Note 5, it is classified; and

(c) A cermet of heading 81.13 is regarded as a single base metal.

8. In this Section, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Waste and scrap

Metal waste and scrap from the manufacture or mechanical working of metals, and metal goods definitely not usable as such because of breakage, cutting-up, wear or other reasons.

(b) Powders

Products of which 90% or more by weight passes through a sieve having a mesh aperture of 1 mm.

Chương 72 Sắt và thép

Chú giải

1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Gang thỏi

Là loại hợp kim sắt-carbon không có tính rèn, có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng và có thể chứa một hoặc nhiều nguyên tố khác trong giới hạn dưới đây:

- Crôm không quá 10%
- Mangan không quá 6%
- Phospho không quá 3%
- Silic không quá 8%
- Tổng các nguyên tố khác không quá 10%.

(b) Gang kính (gang thỏi giàu mangan)

Là loại hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng và các thành phần khác theo giới hạn đã nêu ở điểm (a) nêu trên.

(c) Hợp kim fero

Là các hợp kim có dạng thỏi, khối, cục hoặc dạng thô tương tự và các dạng thu được bằng phương pháp đúc liên tục, cũng như dạng hạt hoặc dạng bột, đã hoặc chưa nung kết, thường được sử dụng như một chất phụ gia cho quá trình sản xuất các hợp kim khác hoặc như chất khử ôxy, khử lưu huỳnh hoặc cho mục đích tương tự trong ngành luyện kim đen và

Chapter 72 Iron and steel

Notes

1. In this Chapter and, in the case of Notes (d), (e) and (f) throughout the Nomenclature, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Pig iron

Iron-carbon alloys not usefully malleable, containing more than 2% by weight of carbon and which may contain by weight one or more other elements within the following limits:

- not more than 10% of chromium
- not more than 6% of manganese
- not more than 3% of phosphorus
- not more than 8% of silicon
- a total of not more than 10% of other elements.

(b) Spiegeleisen

Iron-carbon alloys containing by weight more than 6% but not more than 30% of manganese and otherwise conforming to the specification at (a) above.

(c) Ferro-alloys

Alloys in pigs, blocks, lumps or similar primary forms, in forms obtained by continuous casting and also in granular or powder forms, whether or not agglomerated, commonly used as an additive in the manufacture of other alloys or as de-oxidants, de-sulphurising agents or for similar uses in ferrous metallurgy and generally not usefully malleable, containing

thông thường hợp kim này không có tính rèn, có hàm lượng sắt từ 4% trở lên tính theo trọng lượng và một hoặc nhiều nguyên tố khác dưới đây:

- Crôm trên 10%
- Mangan trên 30%
- Phospho trên 3%
- Silic trên 8%
- Tổng các nguyên tố khác trên 10%, trừ carbon, riêng hàm lượng của đồng tối đa là 10 %.

(d) Thép

Là các vật liệu dễ uốn có chứa sắt trừ các vật liệu thuộc nhóm 72.03 (không kể loại được sản xuất bằng phương pháp đúc) và có hàm lượng cacbon không quá 2% tính theo trọng lượng. Tuy nhiên, riêng thép crom có thể có hàm lượng cacbon cao hơn.

(e) Thép không gỉ

Là loại thép hợp kim có hàm lượng carbon không quá 1,2% tính theo trọng lượng và crôm từ 10,5% tính theo trọng lượng trở lên, có thể chứa hoặc không chứa các nguyên tố khác.

(f) Thép hợp kim khác

Là những loại thép có thành phần không tuân theo định nghĩa của "thép không gỉ" và chứa ít nhất một trong các nguyên tố với hàm lượng sau:

- Nhôm từ 0,3% trở lên
- Bo từ 0,0008% trở lên
- Crôm từ 0,3% trở lên
- Coban từ 0,3% trở lên

by weight 4% or more of the element iron and one or more of the following:

- more than 10% of chromium
- more than 30% of manganese
- more than 3% of phosphorus
- more than 8% of silicon
- a total of more than 10% of other elements, excluding carbon, subject to a maximum content of 10% in the case of copper.

(d) Steel

Ferrous materials other than those of heading 72.03 which (with the exception of certain types produced in the form of castings) are usefully malleable and which contain by weight 2% or less of carbon. However, chromium steels may contain higher proportions of carbon.

(e) Stainless steel

Alloy steels containing, by weight, 1.2% or less of carbon and 10.5% or more of chromium, with or without other elements.

(f) Other alloy steel

Steels not complying with the definition of stainless steel and containing by weight one or more of the following elements in the proportion shown:

- 0.3% or more of aluminium
- 0.0008% or more of boron
- 0.3% or more of chromium
- 0.3% or more of cobalt

- Đồng từ 0,4% trở lên
- Chì từ 0,4% trở lên
- Mangan từ 1,65% trở lên
- Molybden từ 0,08% trở lên
- Nikel từ 0,3% trở lên
- Niobi từ 0,06% trở lên
- Silic từ 0,6% trở lên
- Titan từ 0,05% trở lên
- Vonfram từ 0,3% trở lên
- Vanadi từ 0,1% trở lên
- Zircon từ 0,05% trở lên
- Các nguyên tố khác tính cho mỗi nguyên tố từ 0,1% trở lên (trừ lưu huỳnh, phospho, carbon và nitơ).

(g) Các thỏi sắt hoặc thép từ phế liệu nấu lại

Các sản phẩm đúc thô dạng thỏi không có đầu rót hoặc đầu ngót, có những khuyết tật bề mặt rõ ràng, thành phần hóa học của chúng không giống với gang thỏi, gang kính hoặc hợp kim ferro.

(h) Hạt

Là những sản phẩm có dưới 90% tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 1 mm và 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 5 mm.

(ij) Bán thành phẩm

Các sản phẩm đúc liên tục có mặt cắt đồng đặc, đã hoặc chưa qua cán nóng thô; và

Các sản phẩm khác có mặt cắt đồng đặc, chưa được gia công quá mức cán nóng thô hoặc được tạo hình bằng phương pháp

- 0.4% or more of copper
- 0.4% or more of lead
- 1.65% or more of manganese
- 0.08% or more of molybdenum
- 0.3% or more of nickel
- 0.06% or more of niobium
- 0.6% or more of silicon
- 0.05% or more of titanium
- 0.3% or more of tungsten (wolfram)
- 0.1% or more of vanadium
- 0.05% or more of zirconium
- 0.1% or more of other elements (except sulphur, phosphorus, carbon and nitrogen), taken separately.

(g) Remelting scrap ingots of iron or steel

Products roughly cast in the form of ingots without feeder-heads or hot tops, or of pigs, having obvious surface faults and not complying with the chemical composition of pig iron, spiegeleisen or ferro-alloys.

(h) Granules

Products of which less than 90% by weight passes through a sieve with a mesh aperture of 1 mm and of which 90% or more by weight passes through a sieve with a mesh aperture of 5 mm.

(ij) Semi-finished products

Continuous cast products of solid section, whether or not subjected to primary hot-rolling; and

Other products of solid section, which have not been further worked than subjected to primary hot-rolling or roughly

rèn, kể cả phôi để tạo các sản phẩm dạng góc, khuôn hoặc hình.

Các sản phẩm này không ở dạng cuộn.

(k) Các sản phẩm được cán phẳng

Các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đồng đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông), không thích hợp như định nghĩa tại mục (ij) nêu trên ở dạng sau:

- cuộn từ các lớp được chồng lên nhau liên tiếp, hoặc
- đoạn thẳng, nếu chiều dày của nó dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Các sản phẩm cán phẳng kể cả các sản phẩm đó với các hình nổi được tạo ra trực tiếp từ quá trình cán (ví dụ, rãnh, gân, kẻ caro, hình giọt nước, hình nướm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp hoặc đánh bóng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các sản phẩm cán phẳng có hình dạng khác hình chữ nhật hoặc hình vuông, với mọi kích thước, được phân loại như các sản phẩm có chiều rộng 600 mm trở lên, nếu chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc các sản phẩm thuộc nhóm khác.

(l) Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuộn không đều

Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuộn không đều, có mặt cắt ngang đồng đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và

shaped by forging, including blanks for angles, shapes or sections.

These products are not presented in coils.

(k) Flat-rolled products

Rolled products of solid rectangular (other than square) cross-section, which do not conform to the definition at (ij) above in the form of:

- coils of successively superimposed layers, or
- straight lengths, which if of a thickness less than 4.75 mm are of a width measuring at least ten times the thickness or if of a thickness of 4.75 mm or more are of a width which exceeds 150 mm and measures at least twice the thickness.

Flat-rolled products include those with patterns in relief derived directly from rolling (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and those which have been perforated, corrugated or polished, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

Flat-rolled products of a shape other than rectangular or square, of any size, are to be classified as products of a width of 600 mm or more, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

(l) Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils

Hot-rolled products in irregularly wound coils, which have a solid cross-section in the shape of circles, segments of circles, ovals, rectangles (including squares), triangles or other convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the

song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (tăng độ bền cho thanh và que).

(m) Thanh và que khác

Các sản phẩm không phù hợp với các định nghĩa tại mục (ij), (k) hoặc (l) ở trên hoặc định nghĩa về dây, có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc theo chiều dài hình dạng mặt cắt là hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lõm, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể:

- có khía răng cưa, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố);
- được xoắn sau khi cán.

(n) Góc, khuôn và hình

Các sản phẩm có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc chiều dài và không thích hợp với mọi định nghĩa về sản phẩm tại mục (ij), (k), (l) hoặc (m) ở trên hoặc định nghĩa về dây.

Chương 72 không kể đến các sản phẩm của nhóm 73.01 hoặc 73.02.

(o) Dây

Các sản phẩm được tạo hình nguội, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc chiều dài, khác với định nghĩa về sản phẩm được cán phẳng.

other two sides being straight, of equal length and parallel). These products may have indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process (reinforcing bars and rods).

(m) Other bars and rods

Products which do not conform to any of the definitions at (ij), (k) or (l) above or to the definition of wire, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, segments of circles, ovals, rectangles (including squares), triangles or other convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). These products may:

- have indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process (reinforcing bars and rods);
- be twisted after rolling.

(n) Angles, shapes and sections

Products having a uniform solid cross-section along their whole length which do not conform to any of the definitions at (ij), (k), (l) or (m) above or to the definition of wire.

Chapter 72 does not include products of heading 73.01 or 73.02.

(o) Wire

Cold-formed products in coils, of any uniform solid cross-section along their whole length, which do not conform to the definition of flat-rolled products.

(p) Thanh và que rỗng

Thanh và que rỗng với mặt cắt ngang bất kỳ, thích hợp cho các mũi khoan, kích thước bên ngoài lớn nhất của mặt cắt trên 15 mm nhưng không quá 52 mm, và kích thước bên trong lớn nhất của mặt cắt không quá 1/2 kích thước bên ngoài lớn nhất. Thanh và que rỗng bằng sắt hoặc thép không đúng như định nghĩa này được phân loại vào nhóm 73.04.

2. Kim loại đen được phủ bằng kim loại đen khác được phân loại như những sản phẩm từ kim loại đen có trọng lượng trội hơn.

3. Các sản phẩm sắt hoặc thép thu được bằng phương pháp điện phân, bằng đúc áp lực hoặc thiêu kết được phân loại vào các nhóm của Chương này như các sản phẩm được cán nóng tương tự, theo hình dạng, thành phần và mô tả bề ngoài của chúng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Gang thổi hợp kim

Gang thổi chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Crom trên 0,2%
- Đồng trên 0,3%
- Niken trên 0,3%
- Trên 0,1% của một trong các nguyên tố bất kỳ sau: nhôm, molybden, titan, vonfram, vanadi.

(p) Hollow drill bars and rods

Hollow bars and rods of any cross-section, suitable for drills, of which the greatest external dimension of the cross-section exceeds 15 mm but does not exceed 52 mm, and of which the greatest internal dimension does not exceed one half of the greatest external dimension. Hollow bars and rods of iron or steel not conforming to this definition are to be classified in heading 73.04.

2. Ferrous metals clad with another ferrous metal are to be classified as products of the ferrous metal predominating by weight.

3. Iron or steel products obtained by electrolytic deposition, by pressure casting or by sintering are to be classified, according to their form, their composition and their appearance, in the headings of this Chapter appropriate to similar hot-rolled products.

Subheading Notes

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Alloy pig iron

Pig iron containing, by weight, one or more of the following elements in the specified proportions:

- more than 0.2% of chromium
- more than 0.3% of copper
- more than 0.3% of nickel
- more than 0.1% of any of the following elements: aluminium, molybdenum, titanium, tungsten (wolfram), vanadium.

(b) Thép không hợp kim dễ cắt gọt

Thép không hợp kim chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố sau có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Lưu huỳnh từ 0,08% trở lên
- Chì từ 0,1% trở lên
- Selen trên 0,05%
- Telu trên 0,01%
- Bismut trên 0,05%

(c) Thép silic kỹ thuật điện

Thép hợp kim có hàm lượng silic tối thiểu là 0,6% nhưng không quá 6% và chứa hàm lượng carbon không quá 0,08% tính theo trọng lượng. Trong thành phần của chúng có thể chứa nhôm theo hàm lượng không quá 1% tính theo trọng lượng và chứa các nguyên tố khác theo một tỷ lệ hợp lý khiến cho chúng không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

(d) Thép gió

Thép hợp kim chứa ít nhất 2 trong 3 nguyên tố molybden, vonfram và vanadi với hàm lượng tổng cộng từ 7% trở lên tính theo trọng lượng, carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và crôm từ 3% đến 6% tính theo trọng lượng; có hoặc không có các nguyên tố khác.

(e) Thép silic-mangan

Thép hợp kim chứa các nguyên tố sau theo hàm lượng:

- Carbon không quá 0,7%,
- Mangan từ 0,5% đến 1,9%, và
- Silic từ 0,6% đến 2,3%, và các nguyên tố khác theo tỷ lệ hợp lý khiến cho thép này không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

(b) Non-alloy free-cutting steel

Non-alloy steel containing, by weight, one or more of the following elements in the specified proportions:

- 0.08% or more of sulphur
- 0.1% or more of lead
- more than 0.05% of selenium
- more than 0.01% of tellurium
- more than 0.05% of bismuth.

(c) Silicon-electrical steel

Alloy steels containing by weight at least 0.6% but not more than 6% of silicon and not more than 0.08% of carbon. They may also contain by weight not more than 1% of aluminium but no other element in a proportion that would give the steel the characteristics of another alloy steel.

(d) High speed steel

Alloy steels containing, with or without other elements, at least two of the three elements molybdenum, tungsten and vanadium with a combined content by weight of 7% or more, 0.6% or more of carbon and 3 to 6% of chromium.

(e) Silico-manganese steel

Alloy steels containing by weight:

- not more than 0.7% of carbon,
- 0.5% or more but not more than 1.9% of manganese, and
- 0.6% or more but not more than 2.3% of silicon, but no other element in a proportion that would give the steel the characteristics of another alloy steel.

2. Khi phân loại các hợp kim fero trong các phân nhóm của nhóm 72.02 cần lưu ý các nguyên tắc sau:

Một hợp kim fero được coi như 2 nguyên tố và được phân loại vào phân nhóm thích hợp (nếu có) nếu chỉ 1 trong các nguyên tố của hợp kim vượt quá tỷ lệ phần trăm tối thiểu được nêu ở Chú giải 1 (c) của Chương này; tương tự, nó sẽ được coi như 3 hoặc 4 nguyên tố nếu 2 hoặc 3 nguyên tố của hợp kim vượt quá phần trăm tối thiểu trên.

Để áp dụng nguyên tắc này hàm lượng "mỗi nguyên tố khác" không được nói rõ trong Chú giải 1 (c) của Chương này phải trên 10% tính theo trọng lượng.

2. For the classification of ferro-alloys in the subheadings of heading 72.02 the following rule should be observed:

A ferro-alloy is considered as binary and classified under the relevant subheading (if it exists) if only one of the alloy elements exceeds the minimum percentage laid down in Chapter Note 1 (c); by analogy, it is considered respectively as ternary or quaternary if two or three alloy elements exceed the minimum percentage.

For the application of this rule the unspecified "other elements" referred to in Chapter Note 1 (c) must each exceed 10% by weight.

PHÂN CHƯƠNG I
NGUYÊN LIỆU THÔ, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT
HOẶC DẠNG BỘT

SUB-CHAPTER I
PRIMARY MATERIALS;
PRODUCTS IN GRANULAR OR POWDER FORM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác		72.01	Pig iron and, spiegeleisen in pigs, blocks or other primary forms	
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	kg	7201.10.00	- Non-alloy pig iron containing by weight 0.5% or less of phosphorus	kg
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	kg	7201.20.00	- Non-alloy pig iron containing by weight more than 0.5% of phosphorus	kg
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	kg	7201.50.00	- Alloy pig iron; spiegeleisen	kg
72.02	Hợp kim fero		72.02	Ferro-alloys	
	- Fero - mangan:			- Ferro-manganese:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	kg	7202.11.00	- - Containing by weight more than 2% of carbon	kg
7202.19.00	- - Loại khác	kg	7202.19.00	- - Other	kg
	- Fero - silic:			- Ferro-silicon:	
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	kg	7202.21.00	- - Containing by weight more than 55% of silicon	kg
7202.29.00	- - Loại khác	kg	7202.29.00	- - Other	kg
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	kg	7202.30.00	- Ferro-silico-manganese	kg
	- Fero - crom:			- Ferro-chromium:	
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	kg	7202.41.00	- - Containing by weight more than 4% of carbon	kg
7202.49.00	- - Loại khác	kg	7202.49.00	- - Other	kg
7202.50.00	- Fero - silic - crom	kg	7202.50.00	- Ferro-silico-chromium	kg
7202.60.00	- Fero - niken	kg	7202.60.00	- Ferro-nickel	kg
7202.70.00	- Fero - molipđen	kg	7202.70.00	- Ferro-molybdenum	kg
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	kg	7202.80.00	- Ferro-tungsten and ferro-silico-tungsten	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	kg	7202.91.00	- - Ferro-titanium and ferro-silico-titanium	kg
7202.92.00	- - Fero - vanadi	kg	7202.92.00	- - Ferro-vanadium	kg
7202.93.00	- - Fero - niobi	kg	7202.93.00	- - Ferro-niobium	kg
7202.99.00	- - Loại khác	kg	7202.99.00	- - Other	kg
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự		72.03	Ferrous products obtained by direct reduction of iron ore and other spongy ferrous products, in lumps, pellets or similar forms; iron having a minimum purity by weight of 99.94%, in lumps, pellets or similar forms	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	kg	7203.10.00	- Ferrous products obtained by direct reduction of iron ore	kg
7203.90.00	- Loại khác	kg	7203.90.00	- Other	kg
72.04	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép		72.04	Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel	
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	kg	7204.10.00	- Waste and scrap of cast iron	kg
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			- Waste and scrap of alloy steel:	
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	kg	7204.21.00	- - Of stainless steel	kg
7204.29.00	- - Loại khác	kg	7204.29.00	- - Other	kg
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	kg	7204.30.00	- Waste and scrap of tinned iron or steel	kg
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:			- Other waste and scrap:	
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	kg	7204.41.00	- - Turnings, shavings, chips, milling waste, sawdust, filings, trimmings and stampings, whether or not in bundles	kg
7204.49.00	- - Loại khác	kg	7204.49.00	- - Other	kg
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	kg	7204.50.00	- Remelting scrap ingots	kg
72.05	Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép		72.05	Granules and powders, of pig iron, spiegeleisen, iron or steel	
7205.10.00	- Hạt	kg	7205.10.00	- Granules	kg
	- Bột:			- Powders:	
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	kg	7205.21.00	- - Of alloy steel	kg
7205.29.00	- - Loại khác	kg	7205.29.00	- - Other	kg

**PHÂN CHƯƠNG II
SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM**

**SUB-CHAPTER II
IRON AND NON-ALLOY STEEL**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)		72.06	Iron and non-alloy steel in ingots or other primary forms (excluding iron of heading 72.03)	
7206.10	- Dạng thỏi đúc:		7206.10	- Ingots:	
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7206.10.10	- - Containing by weight more than 0.6% of carbon	kg
7206.10.90	- - Loại khác	kg	7206.10.90	- - Other	kg
7206.90.00	- Loại khác	kg	7206.90.00	- Other	kg
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm		72.07	Semi-finished products of iron or non-alloy steel	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			- Containing by weight less than 0.25% of carbon:	
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	kg	7207.11.00	- - Of rectangular (including square) cross-section, the width measuring less than twice the thickness	kg
7207.12	- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):		7207.12	- - Other, of rectangular (other than square) cross-section:	
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	kg	7207.12.10	- - - Slabs	kg
7207.12.90	- - - Loại khác	kg	7207.12.90	- - - Other	kg
7207.19.00	- - Loại khác	kg	7207.19.00	- - Other	kg
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:		7207.20	- Containing by weight 0.25% or more of carbon:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	kg	7207.20.10	- - - Slabs	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm	kg	7207.20.21	- - - - Blocks roughly shaped by forging; sheet bars	kg
7207.20.29	- - - - Loại khác	kg	7207.20.29	- - - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	kg	7207.20.91	- - - Slabs	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7207.20.92	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm	kg	7207.20.92	- - - - Blocks roughly shaped by forging; sheet bars	kg
7207.20.99	- - - - Loại khác	kg	7207.20.99	- - - - Other	kg
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng		72.08	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, hot-rolled, not clad, plated or coated	
7208.10.00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	kg	7208.10.00	- In coils, not further worked than hot-rolled, with patterns in relief	kg
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:			- Other, in coils, not further worked than hot-rolled, pickled:	
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	kg	7208.25.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more	kg
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7208.26.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:		7208.27	- - Of a thickness of less than 3 mm:	
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2mm	kg	7208.27.10	- - - Of a thickness of less than 2 mm	kg
7208.27.90	- - - Loại khác	kg	7208.27.90	- - - Other	kg
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:			- Other, in coils, not further worked than hot-rolled:	
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	7208.36.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	kg
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	7208.37.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	kg
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7208.38.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7208.39.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	kg	7208.39.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	kg
7208.40.00	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	kg	7208.40.00	- Not in coils, not further worked than hot-rolled, with patterns in relief	kg
	- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:			- Other, not in coils, not further worked than hot-rolled:	
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	7208.51.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	kg
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	7208.52.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	kg
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7208.53.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7208.54.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	kg	7208.54.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	kg
7208.90.00	- Loại khác	kg	7208.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng		72.09	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, cold-rolled (cold-reduced), not clad, plated or coated	
	- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			- In coils, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	kg	7209.15.00	- - Of a thickness of 3 mm or more	kg
7209.16.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	kg	7209.16.00	- - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm	kg
7209.17.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	kg	7209.17.00	- - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm	kg
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:		7209.18	- - Of a thickness of less than 0.5 mm:	
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	kg	7209.18.10	- - - Tin-mill blackplate	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7209.18.91	- - - - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7209.18.99	- - - - Loại khác	kg	7209.18.99	- - - - Other	kg
	- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			- Not in coils, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	kg	7209.25.00	- - Of a thickness of 3 mm or more	kg
7209.26.00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	kg	7209.26.00	- - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm	kg
7209.27.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	kg	7209.27.00	- - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:		7209.28	- - Of a thickness of less than 0.5 mm:	
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7209.28.10	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7209.28.90	- - - Loại khác	kg	7209.28.90	- - - Other	kg
7209.90	- Loại khác:		7209.90	- Other:	
7209.90.10	- - Hình lượn sóng	kg	7209.90.10	- - Corrugated	kg
7209.90.90	- - Loại khác	kg	7209.90.90	- - Other	kg
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng		72.10	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, clad, plated or coated	
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:			- Plated or coated with tin:	
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:		7210.11	- - Of a thickness of 0.5 mm or more:	
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	kg	7210.11.10	- - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon	kg
7210.11.90	- - - Loại khác	kg	7210.11.90	- - - Other	kg
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:		7210.12	- - Of a thickness of less than 0.5 mm:	
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	kg	7210.12.10	- - - Containing by weight 0.6 % or more of carbon	kg
7210.12.90	- - - Loại khác	kg	7210.12.90	- - - Other	kg
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:		7210.20	- Plated or coated with lead, including terne-plate:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7210.20.10	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7210.20.90	- - Loại khác	kg	7210.20.90	- - Other	kg
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		7210.30	- Electrolytically plated or coated with zinc:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2mm	kg	7210.30.11	- - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	kg	7210.30.12	- - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg
7210.30.19	- - - Loại khác	kg	7210.30.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2mm	kg	7210.30.91	- - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.30.99	- - - Loại khác	kg	7210.30.99	- - - Other	kg
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			- Otherwise plated or coated with zinc:	
7210.41	- - Hình lượn sóng:		7210.41	- - Corrugated:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	kg	7210.41.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	kg	7210.41.12	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7210.41.19	---- Loại khác	kg	7210.41.19	---- Other	kg
	---- Loại khác:			---- Other:	
7210.41.91	---- Chiều dày không quá 1,2mm	kg	7210.41.91	---- Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.41.99	---- Loại khác	kg	7210.41.99	---- Other	kg
7210.49	-- Loại khác:		7210.49	-- Other:	
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			--- Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.49.11	---- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2mm	kg	7210.49.11	---- Coated with zinc by the iron-zinc alloyed coating method, containing by weight less than 0.04% of carbon and of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.49.12	---- Loại khác, chiều dày không quá 1,2mm	kg	7210.49.12	---- Other, of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.49.13	---- Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	kg	7210.49.13	---- Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg
7210.49.19	---- Loại khác	kg	7210.49.19	---- Other	kg
	---- Loại khác:			---- Other:	
7210.49.91	---- Chiều dày không quá 1,2mm	kg	7210.49.91	---- Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.49.99	---- Loại khác	kg	7210.49.99	---- Other	kg
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	kg	7210.50.00	- Plated or coated with chromium oxides or with chromium and chromium oxides	kg
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:			- Plated or coated with aluminium:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:		7210.61	- - Plated or coated with aluminium-zinc alloys:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	kg	7210.61.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	kg	7210.61.12	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg
7210.61.19	- - - - Loại khác	kg	7210.61.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	kg	7210.61.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.61.99	- - - - Loại khác	kg	7210.61.99	- - - - Other	kg
7210.69	- - Loại khác:		7210.69	- - Other:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	kg	7210.69.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	kg	7210.69.12	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg
7210.69.19	- - - - Loại khác	kg	7210.69.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	kg	7210.69.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.69.99	- - - - Loại khác	kg	7210.69.99	- - - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:		7210.70	- Painted, varnished or coated with plastics:	
7210.70.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7210.70.10	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7210.70.90	- - Loại khác	kg	7210.70.90	- - Other	kg
7210.90	- Loại khác:		7210.90	- Other:	
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7210.90.10	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7210.90.90	- - Loại khác	kg	7210.90.90	- - Other	kg
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng		72.11	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of less than 600 mm, not clad, plated or coated	
	- Không được gia công quá mức cán nóng:			- Not further worked than hot-rolled:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:		7211.13	- - Rolled on four faces or in a closed box pass, of a width exceeding 150 mm and a thickness of not less than 4 mm, not in coils and without patterns in relief:	
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	kg	7211.13.10	- - - Hoop and strip, of a width exceeding 150 mm but not exceeding 400 mm	kg
7211.13.90	- - - Loại khác	kg	7211.13.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:		7211.14	- - Other, of a thickness of 4.75 mm or more:	
	- - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:			- - - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm:	
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.14.11	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7211.14.12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7211.14.12	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7211.14.19	- - - - Loại khác	kg	7211.14.19	- - - - Other	kg
	- - - Chiều dày trên 10mm:			- - - Of a thickness more than 10 mm:	
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.14.21	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7211.14.22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7211.14.22	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7211.14.29	- - - - Loại khác	kg	7211.14.29	- - - - Other	kg
7211.19	- - Loại khác:		7211.19	- - Other:	
	- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:			- - - Of a thickness of 2 mm or more but less than 4.75 mm:	
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.19.11	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7211.19.12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7211.19.12	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7211.19.19	- - - - Loại khác	kg	7211.19.19	- - - - Other	kg
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:			- - - Of a thickness of less than 2 mm:	
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.19.21	- - - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7211.19.22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7211.19.22	- - - - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	kg	7211.19.23	- - - - Other, of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7211.19.29	- - - - Loại khác	kg	7211.19.29	- - - - Other	kg
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:		7211.23	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon:	
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	kg	7211.23.10	- - - Corrugated	kg
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.23.20	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7211.23.30	- - - Other, of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7211.23.90	- - - Loại khác	kg	7211.23.90	- - - Other	kg
7211.29	- - Loại khác:		7211.29	- - Other:	
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	kg	7211.29.10	- - - Corrugated	kg
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.29.20	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7211.29.30	- - - Other, of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7211.29.90	- - - Loại khác	kg	7211.29.90	- - - Other	kg
7211.90	- Loại khác:		7211.90	- Other:	
7211.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.90.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7211.90.20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7211.90.20	- - Corrugated, containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7211.90.30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7211.90.30	- - Other, of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7211.90.90	- - Loại khác	kg	7211.90.90	- - Other	kg
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng		72.12	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of less than 600 mm, clad, plated or coated	
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:		7212.10	- Plated or coated with tin:	
7212.10.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.10.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7212.10.91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7212.10.91	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7212.10.99	- - - Loại khác	kg	7212.10.99	- - - Other	kg
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		7212.20	- Electrolytically plated or coated with zinc:	
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.20.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.20.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7212.20.90	- - Loại khác	kg	7212.20.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		7212.30	- Otherwise plated or coated with zinc:	
7212.30.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.30.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.30.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.30.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	kg	7212.30.91	- - - Coated with zinc by the iron-zinc alloyed coating method, containing by weight less than 0.04% of carbon	kg
7212.30.99	- - - Loại khác	kg	7212.30.99	- - - Other	kg
7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:		7212.40	- Painted, varnished or coated with plastics:	
7212.40.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.40.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.40.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.40.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7212.40.90	- - Loại khác	kg	7212.40.90	- - Other	kg
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:		7212.50	- Otherwise plated or coated:	
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom:			- - Plated or coated with chromium oxides or with chromium and chromium oxides:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7212.50.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.50.11	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.50.12	- - - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7212.50.19	- - - Loại khác	kg	7212.50.19	- - - Other	kg
	- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			- - Plated or coated with aluminium-zinc alloys:	
7212.50.21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.50.21	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.50.22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.50.22	- - - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7212.50.29	- - - Loại khác	kg	7212.50.29	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.50.91	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.50.92	- - - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7212.50.99	- - - Loại khác	kg	7212.50.99	- - - Other	kg
7212.60	- Được dát phủ:		7212.60	- Clad:	
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.60.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.60.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7212.60.90	- - Loại khác	kg	7212.60.90	- - Other	kg
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng		72.13	Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of iron or non-alloy steel	
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	kg	7213.10.00	- Containing indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process	kg
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	kg	7213.20.00	- Other, of free-cutting steel	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:		7213.91	- - Of circular cross-section measuring less than 14 mm in diameter:	
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	kg	7213.91.10	- - - Of a kind used for producing soldering sticks	kg
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	kg	7213.91.20	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7213.91.90	- - - Loại khác	kg	7213.91.90	- - - Other	kg
7213.99	- - Loại khác:		7213.99	- - Other:	
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	kg	7213.99.10	- - - Of a kind used for producing soldering sticks	kg
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	kg	7213.99.20	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7213.99.90	- - - Loại khác	kg	7213.99.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán		72.14	Other bars and rods of iron or non-alloy steel, not further worked than forged, hot-rolled, hot-drawn or hot-extracted, but including those twisted after rolling	
7214.10	- Đã qua rèn:		7214.10	- Forged:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7214.10.11	- - - Of circular cross-section	kg
7214.10.19	- - - Loại khác	kg	7214.10.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7214.10.21	- - - Of circular cross-section	kg
7214.10.29	- - - Loại khác	kg	7214.10.29	- - - Other	kg
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:		7214.20	- Containing indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process or twisted after rolling:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			- - - Of circular cross-section:	
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	kg	7214.20.31	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7214.20.39	- - - - Loại khác	kg	7214.20.39	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	kg	7214.20.41	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7214.20.49	- - - - Loại khác	kg	7214.20.49	- - - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			- - - Of circular cross-section:	
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	kg	7214.20.51	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7214.20.59	- - - - Loại khác	kg	7214.20.59	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	kg	7214.20.61	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7214.20.69	- - - - Loại khác	kg	7214.20.69	- - - - Other	kg
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	kg	7214.30.00	- Other, of free-cutting steel	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):		7214.91	- - Of rectangular (other than square) cross-section:	
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	kg	7214.91.10	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	kg	7214.91.20	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	kg
7214.99	- - Loại khác:		7214.99	- - Other:	
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	kg	7214.99.10	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon, other than of circular cross-section	kg
7214.99.90	- - - Loại khác	kg	7214.99.90	- - - Other	kg
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác		72.15	Other bars and rods of iron or non-alloy steel	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7215.10.00	- Bảng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	kg	7215.10.00	- Of free-cutting steel, not further worked than cold-formed or cold-finished	kg
7215.50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		7215.50	- Other, not further worked than cold-formed or cold-finished:	
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	kg	7215.50.10	- - Containing by weight 0.6% or more of carbon, other than of circular cross-section	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	kg	7215.50.91	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7215.50.99	- - - Loại khác	kg	7215.50.99	- - - Other	kg
7215.90	- Loại khác:		7215.90	- Other:	
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	kg	7215.90.10	- - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7215.90.90	- - Loại khác	kg	7215.90.90	- - Other	kg
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình		72.16	Angles, shapes and sections of iron or non-alloy steel	
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	kg	7216.10.00	- U, I or H sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of less than 80 mm	kg
	- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:			- L or T sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of less than 80 mm:	
7216.21.00	- - Hình chữ L	kg	7216.21.00	- - L sections	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7216.22.00	- - Hình chữ T	kg	7216.22.00	- - T sections	kg
	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:			- U, I or H sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded of a height of 80 mm or more:	
7216.31.00	- - Hình chữ U	kg	7216.31.00	- - U sections	kg
7216.32.00	- - Hình chữ I	kg	7216.32.00	- - I sections	kg
7216.33.00	- - Hình chữ H	kg	7216.33.00	- - H sections	kg
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	kg	7216.40.00	- L or T sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of 80 mm or more	kg
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:		7216.50	- Other angles, shapes and sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded:	
7216.50.10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	kg	7216.50.10	- - Of a height of less than 80 mm	kg
7216.50.90	- - Loại khác	kg	7216.50.90	- - Other	kg
	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			- Angles, shapes and sections, not further worked than cold-formed or cold-finished:	
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	kg	7216.61.00	- - Obtained from flat-rolled products	kg
7216.69.00	- - Loại khác	kg	7216.69.00	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7216.91.00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	kg	7216.91.00	- - Cold-formed or cold-finished from flat-rolled products	kg
7216.99.00	- - Loại khác	kg	7216.99.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim		72.17	Wire of iron or non-alloy steel	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:		7217.10	- Not plated or coated, whether or not polished:	
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	kg	7217.10.10	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon	kg
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight 0.25% or more but less than 0.6% of carbon:	
7217.10.22	- - - Dây tanh; thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	kg	7217.10.22	- - - Bead wire; reed wire; prestressed concrete steel wire; free-cutting steel wire	kg
7217.10.29	- - - Loại khác	kg	7217.10.29	- - - Other	kg
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:	
7217.10.31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	kg	7217.10.31	- - - Spokes wire; bead wire; reed wire; prestressed concrete steel wire; free-cutting steel wire	kg
7217.10.39	- - - Loại khác	kg	7217.10.39	- - - Other	kg
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:		7217.20	- Plated or coated with zinc:	
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	kg	7217.20.10	- - Containing by weight less than 0.25% carbon	kg
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	kg	7217.20.20	- - Containing by weight 0.25% or more but less than 0.45% of carbon	kg
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight 0.45% or more of carbon:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	kg	7217.20.91	- - - Steel core wire of a kind used for steel reinforced aluminium conductors (ACSR)	kg
7217.20.99	- - - Loại khác	kg	7217.20.99	- - - Other	kg
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:		7217.30	- Plated or coated with other base metals:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight less than 0.25% of carbon:	
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	kg	7217.30.11	- - - Plated or coated with tin	kg
7217.30.19	- - - Loại khác	kg	7217.30.19	- - - Other	kg
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight 0.25% or more of carbon but less than 0.6% of carbon:	
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	kg	7217.30.21	- - - Plated or coated with tin	kg
7217.30.29	- - - Loại khác	kg	7217.30.29	- - - Other	kg
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:	
7217.30.31	- - - Dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	kg	7217.30.31	- - - Copper alloy coated steel wire of a kind used in the manufacture of pneumatic rubber tyres (bead wire)	kg
7217.30.32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	kg	7217.30.32	- - - Other, plated or coated with tin	kg
7217.30.39	- - - Loại khác	kg	7217.30.39	- - - Other	kg
7217.90	- Loại khác:		7217.90	- Other:	
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	kg	7217.90.10	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon	kg
7217.90.90	- - Loại khác	kg	7217.90.90	- - Other	kg

**PHÂN CHƯƠNG III
THÉP KHÔNG GỈ**

**SUB-CHAPTER III
STAINLESS STEEL**

52

CÔNG BÁO/Số 29 + 30/Ngày 03-01-2012

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ		72.18	Stainless steel in ingots or other primary forms; semi-finished products of stainless steel	
7218.10.00	- Ổ dạng thỏi đúc và dạng thô khác	kg	7218.10.00	- Ingots and other primary forms	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	kg	7218.91.00	- - Of rectangular (other than square) cross-section	kg
7218.99.00	- - Loại khác	kg	7218.99.00	- - Other	kg
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên		72.19	Flat-rolled products of stainless steel, of a width of 600 mm or more	
	- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			- Not further worked than hot-rolled, in coils:	
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	7219.11.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	kg
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	7219.12.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	kg
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7219.13.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	kg	7219.14.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	kg
	- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			- Not further worked than hot-rolled, not in coils:	
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	7219.21.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	7219.22.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	kg
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	kg	7219.23.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	kg	7219.24.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	kg
	- Không gia công quá mức cán nguội:			- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	kg	7219.31.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more	kg
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7219.32.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	kg	7219.33.00	- - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm	kg
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	kg	7219.34.00	- - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm	kg
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	kg	7219.35.00	- - Of a thickness of less than 0.5 mm	kg
7219.90.00	- Loại khác	kg	7219.90.00	- Other	kg
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm		72.20	Flat-rolled products of stainless steel, of a width of less than 600 mm	
	- Không gia công quá mức cán nóng:			- Not further worked than hot-rolled:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:		7220.11	- - Of a thickness of 4.75 mm or more:	
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7220.11.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7220.11.90	- - - Loại khác	kg	7220.11.90	- - - Other	kg
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:		7220.12	- - Of a thickness of less than 4.75 mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7220.12.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7220.12.90	- - - Loại khác	kg	7220.12.90	- - - Other	kg
7220.20	- Không gia công quá mức cán nguội:		7220.20	- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7220.20.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7220.20.90	- - Loại khác	kg	7220.20.90	- - Other	kg
7220.90	- Loại khác:		7220.90	- Other:	
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7220.90.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7220.90.90	- - Loại khác	kg	7220.90.90	- - Other	kg
7221.00.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	kg	7221.00.00	Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of stainless steel	kg
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác		72.22	Other bars and rods of stainless steel; angles, shapes and sections of stainless steel	
	- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			- Bars and rods, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded:	
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7222.11.00	- - Of circular cross-section	kg
7222.19.00	- - Loại khác	kg	7222.19.00	- - Other	kg
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		7222.20	- Bars and rods, not further worked than cold-formed or cold-finished:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7222.20.10	- - Of circular cross-section	kg
7222.20.90	- - Loại khác	kg	7222.20.90	- - Other	kg
7222.30	- Các thanh và que khác:		7222.30	- Other bars and rods:	
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7222.30.10	- - Of circular cross-section	kg
7222.30.90	- - Loại khác	kg	7222.30.90	- - Other	kg
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:		7222.40	- Angles, shapes and sections:	
7222.40.10	- - Không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	kg	7222.40.10	- - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	kg
7222.40.90	- - Loại khác	kg	7222.40.90	- - Other	kg
7223.00.00	Dây thép không gỉ	kg	7223.00.00	Wire of stainless steel	kg

PHÂN CHƯƠNG IV

**THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH, QUE
RỒNG BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM**

SUB-CHAPTER IV

**OTHER ALLOY STEEL; HOLLOW DRILL BARS
AND RODS, OF ALLOY OR NON-ALLOY STEEL**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác		72.24	Other alloy steel in ingots or other primary forms; semi-finished products of other alloy steel	
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	kg	7224.10.00	- Ingots and other primary forms	kg
7224.90.00	- Loại khác	kg	7224.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên		72.25	Flat-rolled products of other alloy steel, of a width of 600 mm or more	
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:			- Of silicon-electrical steel:	
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	kg	7225.11.00	- - Grain-oriented	kg
7225.19.00	- - Loại khác	kg	7225.19.00	- - Other	kg
7225.30	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:		7225.30	- Other, not further worked than hot-rolled, in coils:	
7225.30.10	- - Thép gió	kg	7225.30.10	- - Of high speed steel	kg
7225.30.90	- - Loại khác	kg	7225.30.90	- - Other	kg
7225.40	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:		7225.40	- Other, not further worked than hot-rolled, not in coils:	
7225.40.10	- - Thép gió	kg	7225.40.10	- - Of high speed steel	kg
7225.40.90	- - Loại khác	kg	7225.40.90	- - Other	kg
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội:		7225.50	- Other, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7225.50.10	- - Thép gió	kg	7225.50.10	- - Of high speed steel	kg
7225.50.90	- - Loại khác	kg	7225.50.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		7225.91	- - Electrolytically plated or coated with zinc:	
7225.91.10	- - - Thép gió	kg	7225.91.10	- - - Of high speed steel	kg
7225.91.90	- - - Loại khác	kg	7225.91.90	- - - Other	kg
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		7225.92	- - Otherwise plated or coated with zinc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7225.92.10	- - - Thép gió	kg	7225.92.10	- - - Of high speed steel	kg
7225.92.90	- - - Loại khác	kg	7225.92.90	- - - Other	kg
7225.99	- - Loại khác:		7225.99	- - Other:	
7225.99.10	- - - Thép gió	kg	7225.99.10	- - - Of high speed steel	kg
7225.99.90	- - - Loại khác	kg	7225.99.90	- - - Other	kg
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm		72.26	Flat-rolled products of other alloy steel, of a width of less than 600 mm	
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:			- Of silicon-electrical steel:	
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:		7226.11	- - Grain-oriented:	
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.11.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7226.11.90	- - - Loại khác	kg	7226.11.90	- - - Other	kg
7226.19	- - Loại khác:		7226.19	- - Other:	
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.19.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7226.19.90	- - - Loại khác	kg	7226.19.90	- - - Other	kg
7226.20	- Bảng thép gió:		7226.20	- Of high speed steel:	
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.20.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7226.20.90	- - Loại khác	kg	7226.20.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:		7226.91	- - Not further worked than hot-rolled:	
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.91.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7226.91.90	- - - Loại khác	kg	7226.91.90	- - - Other	kg
7226.92	- - Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		7226.92	- - Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.92.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7226.92.90	- - - Loại khác	kg	7226.92.90	- - - Other	kg
7226.99	- - Loại khác:		7226.99	- - Other:	
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:			- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm:	
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	kg	7226.99.11	- - - - Plated or coated with zinc	kg
7226.99.19	- - - - Loại khác	kg	7226.99.19	- - - - Other	kg
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	kg	7226.99.91	- - - - Plated or coated with zinc	kg
7226.99.99	- - - - Loại khác	kg	7226.99.99	- - - - Other	kg
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều		72.27	Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of other alloy steel	
7227.10.00	- Bảng thép gió	kg	7227.10.00	- Of high speed steel	kg
7227.20.00	- Bảng thép mangan - silic	kg	7227.20.00	- Of silico-manganese steel	kg
7227.90.00	- Loại khác	kg	7227.90.00	- Other	kg
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim		72.28	Other bars and rods of other alloy steel; angles, shapes and sections, of other alloy steel; hollow drill bars and rods, of alloy or non-alloy steel	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7228.10	- Ổ dạng thanh và que, bằng thép gió:		7228.10	- Bars and rods, of high speed steel:	
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.10.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.10.90	- - Loại khác	kg	7228.10.90	- - Other	kg
7228.20	- Ổ dạng thanh và que, bằng thép silic- mangan:		7228.20	- Bars and rods, of silico-manganese steel:	
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:			- - Of circular cross-section:	
7228.20.11	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	kg	7228.20.11	- - - Not further worked than hot- rolled, hot-drawn or extruded	kg
7228.20.19	- - - Loại khác	kg	7228.20.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7228.20.91	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	kg	7228.20.91	- - - Not further worked than hot- rolled, hot-drawn or extruded	kg
7228.20.99	- - - Loại khác	kg	7228.20.99	- - - Other	kg
7228.30	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:		7228.30	- Other bars and rods, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded:	
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.30.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.30.90	- - Loại khác	kg	7228.30.90	- - Other	kg
7228.40	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:		7228.40	- Other bars and rods, not further worked than forged:	
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.40.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.40.90	- - Loại khác	kg	7228.40.90	- - Other	kg
7228.50	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		7228.50	- Other bars and rods, not further worked than cold-formed or cold- finished:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.50.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.50.90	- - Loại khác	kg	7228.50.90	- - Other	kg
7228.60	- Các loại thanh và que khác:		7228.60	- Other bars and rods:	
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.60.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.60.90	- - Loại khác	kg	7228.60.90	- - Other	kg
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:		7228.70	- Angles, shapes and sections:	
7228.70.10	- - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	kg	7228.70.10	- - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	kg
7228.70.90	- - Loại khác	kg	7228.70.90	- - Other	kg
7228.80	- Thanh và que rỗng:		7228.80	- Hollow drill bars and rods:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:	
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.80.11	- - - Of circular cross-section	kg
7228.80.19	- - - Loại khác	kg	7228.80.19	- - - Other	kg
7228.80.90	- - Loại khác	kg	7228.80.90	- - Other	kg
72.29	Dây thép hợp kim khác		72.29	Wire of other alloy steel	
7229.20.00	- Bảng thép silic-mangan	kg	7229.20.00	- Of silico-manganese steel	kg
7229.90	- Loại khác:		7229.90	- Other:	
7229.90.10	- - Bảng thép gió	kg	7229.90.10	- - Of high speed steel	kg
7229.90.90	- - Loại khác	kg	7229.90.90	- - Other	kg

Chương 73
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Chú giải

1. Trong Chương này khái niệm “gang đúc” áp dụng cho các sản phẩm thu được từ quá trình đúc trong đó hàm lượng sắt tính theo trọng lượng lớn hơn hàm lượng của từng nguyên tố khác và thành phần hóa học của nó khác với thành phần hóa học của thép theo định nghĩa của Chú giải 1(d) Chương 72.
2. Chương này từ "dây" là các loại sản phẩm được tạo hình nóng hoặc nguội, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ với kích thước không vượt quá 16 mm.

Chapter 73
Articles of iron or steel

Notes

1. In this Chapter the expression “cast iron” applies to products obtained by casting in which iron predominates by weight over each of the other elements and which do not comply with the chemical composition of steel as defined in Note 1 (d) to Chapter 72.
2. In this Chapter the word “wire” means hot or cold-formed products of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 16 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn		73.01	Sheet piling of iron or steel, whether or not drilled, punched or made from assembled elements; welded angles, shapes and sections, of iron or steel	
7301.10.00	- Cọc cừ	kg	7301.10.00	- Sheet piling	kg
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	kg	7301.20.00	- Angles, shapes and sections	kg
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm		73.02	Railway or tramway track construction material of iron or steel, the following: rails, check-rails and rack rails, switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces, sleepers	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray			(cross-ties), fish-plates, chairs, chair wedges, sole plates (base plates), rail clips, bedplates, ties and other material specialized for jointing or fixing rails	
7302.10.00	- Ray	kg	7302.10.00	- Rails	kg
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	kg	7302.30.00	- Switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces	kg
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tả vệt dọc)	kg	7302.40.00	- Fish-plates and sole plates	kg
7302.90	- Loại khác:		7302.90	- Other:	
7302.90.10	- - Tả vệt (dầm ngang)	kg	7302.90.10	- - Sleepers (cross-ties)	kg
7302.90.90	- - Loại khác	kg	7302.90.90	- - Other	kg
73.03	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc		73.03	Tubes, pipes and hollow profiles, of cast iron	
	- Các loại ống và ống dẫn:			- Tubes and pipes:	
7303.00.11	- - Ống không có đầu nối	kg	7303.00.11	- - Hubless tubes and pipes	kg
7303.00.19	- - Loại khác	kg	7303.00.19	- - Other	kg
7303.00.90	- Loại khác	kg	7303.00.90	- Other	kg
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép		73.04	Tubes, pipes and hollow profiles, seamless, of iron (other than cast iron) or steel	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7304.11.00	- - Bảng thép không gỉ	kg	7304.11.00	- - Of stainless steel	kg
7304.19.00	- - Loại khác	kg	7304.19.00	- - Other	kg
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			- Casing, tubing and drill pipe, of a kind used in drilling for oil or gas:	
7304.22.00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	kg	7304.22.00	- - Drill pipe of stainless steel	kg
7304.23.00	- - Ống khoan khác	kg	7304.23.00	- - Other drill pipe	kg
7304.24.00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	kg	7304.24.00	- - Other, of stainless steel	kg
7304.29.00	- - Loại khác	kg	7304.29.00	- - Other	kg
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			- Other, of circular cross-section, of iron or non-alloy steel:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):		7304.31	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold- reduced):	
7304.31.10	- - - Cản khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	kg	7304.31.10	- - - Drillrod casing and tubing with pin and box threads	kg
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	7304.31.20	- - - High-pressure pipe	kg
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	kg	7304.31.40	- - - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	kg
7304.31.90	- - - Loại khác	kg	7304.31.90	- - - Other	kg
7304.39	- - Loại khác:		7304.39	- - Other:	
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	7304.39.20	- - - High-pressure pipe	kg
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	kg	7304.39.40	- - - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7304.39.90	- - - Loại khác	kg	7304.39.90	- - - Other	kg
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			- Other, of circular cross-section, of stainless steel:	
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	kg	7304.41.00	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold- reduced)	kg
7304.49.00	- - Loại khác	kg	7304.49.00	- - Other	kg
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			- Other, of circular cross-section, of other alloy steel:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):		7304.51	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold- reduced):	
7304.51.10	- - - Cản khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	kg	7304.51.10	- - - Drillrod casing and tubing with pin and box threads	kg
7304.51.90	- - - Loại khác	kg	7304.51.90	- - - Other	kg
7304.59.00	- - Loại khác	kg	7304.59.00	- - Other	kg
7304.90	- Loại khác:		7304.90	- Other:	
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	7304.90.10	- - High-pressure pipe	kg
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	kg	7304.90.30	- - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	kg
7304.90.90	- - Loại khác	kg	7304.90.90	- - Other	kg
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm		73.05	Other tubes and pipes (for example, welded, riveted or similarly closed), having circular cross-sections, the external diameter of which exceeds 406.4 mm, of iron or steel	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:	
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	kg	7305.11.00	- - Longitudinally submerged arc welded	kg
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:		7305.12	- - Other, longitudinally welded:	
7305.12.10	- - - Hàn kháng điện	kg	7305.12.10	- - - Electric resistance welded (ERW)	kg
7305.12.90	- - - Loại khác	kg	7305.12.90	- - - Other	kg
7305.19	- - Loại khác:		7305.19	- - Other:	
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	kg	7305.19.10	- - - Spiral or helical submerged arc welded	kg
7305.19.90	- - - Loại khác	kg	7305.19.90	- - - Other	kg
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	kg	7305.20.00	- Casing of a kind used in drilling for oil or gas	kg
	- Loại khác, được hàn:			- Other, welded:	
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:		7305.31	- - Longitudinally welded:	
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	kg	7305.31.10	- - - Stainless steel pipes and tubes	kg
7305.31.90	- - - Loại khác	kg	7305.31.90	- - - Other	kg
7305.39	- - Loại khác:		7305.39	- - Other:	
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	7305.39.10	- - - High-pressure pipe	kg
7305.39.90	- - - Loại khác	kg	7305.39.90	- - - Other	kg
7305.90.00	- Loại khác	kg	7305.90.00	- Other	kg
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)		73.06	Other tubes, pipes and hollow profiles (for example, open seam or welded, riveted or similarly closed), of iron or steel	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:	
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:		7306.11	- - Welded, of stainless steel:	
7306.11.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	kg	7306.11.10	- - - Longitudinally electric resistance welded (ERW)	kg
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	kg	7306.11.20	- - - Spiral or helical submerged arc welded	kg
7306.11.90	- - - Loại khác	kg	7306.11.90	- - - Other	kg
7306.19	- - Loại khác:		7306.19	- - Other:	
7306.19.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	kg	7306.19.10	- - - Longitudinally electric resistance welded (ERW)	kg
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	kg	7306.19.20	- - - Spiral or helical submerged arc welded	kg
7306.19.90	- - - Loại khác	kg	7306.19.90	- - - Other	kg
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			- Casing and tubing of a kind used in drilling for oil or gas:	
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	kg	7306.21.00	- - Welded, of stainless steel	kg
7306.29.00	- - Loại khác	kg	7306.29.00	- - Other	kg
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:		7306.30	- Other, welded, of circular cross-section, of iron or non-alloy steel:	
7306.30.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	kg	7306.30.10	- - Boiler tubes	kg
7306.30.20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	kg	7306.30.20	- - Copper-plated, fluororesin-coated or zinc-chromated steel tubes with an external diameter not exceeding 15 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7306.30.30	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	kg	7306.30.30	- - Pipe of a kind used to make sheath pipe (heater pipe) for heating elements of electric flat irons or rice cookers, with an external diameter not exceeding 12 mm	kg
7306.30.40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	kg	7306.30.40	- - High-pressure pipe	kg
7306.30.90	- - Loại khác	kg	7306.30.90	- - Other	kg
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:		7306.40	- Other, welded, of circular cross-section, of stainless steel:	
7306.40.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	kg	7306.40.10	- - Boiler tubes	kg
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	kg	7306.40.20	- - Stainless steel pipes and tubes, with an external diameter exceeding 105 mm	kg
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	kg	7306.40.30	- - Pipes and tubes containing by weight at least 30% of nickel, with an external diameter not exceeding 10 mm	kg
7306.40.90	- - Loại khác	kg	7306.40.90	- - Other	kg
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:		7306.50	- Other, welded, of circular cross-section, of other alloy steel:	
7306.50.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	kg	7306.50.10	- - Boiler tubes	kg
7306.50.90	- - Loại khác	kg	7306.50.90	- - Other	kg
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:			- Other, welded, of non-circular cross-section:	
7306.61.00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	kg	7306.61.00	- - Of square or rectangular cross-section	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7306.69.00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	kg	7306.69.00	- - Of other non-circular cross-section	kg
7306.90	- Loại khác:		7306.90	- Other:	
7306.90.10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	kg	7306.90.10	- - Copper brazed pipes and tubes	kg
7306.90.90	- - Loại khác	kg	7306.90.90	- - Other	kg
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép		73.07	Tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves), of iron or steel	
	- Phụ kiện dạng đúc:			- Cast fittings:	
7307.11	- - Bằng gang không dẻo:		7307.11	- - Of non-malleable cast iron:	
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống không có đầu nối	kg	7307.11.10	- - - Hubless tube or pipe fittings	kg
7307.11.90	- - - Loại khác	kg	7307.11.90	- - - Other	kg
7307.19.00	- - Loại khác	kg	7307.19.00	- - Other	kg
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:			- Other, of stainless steel:	
7307.21	- - Loại có mép bích để ghép nối:		7307.21	- - Flanges:	
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.21.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.21.90	- - - Loại khác	kg	7307.21.90	- - - Other	kg
7307.22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:		7307.22	- - Threaded elbows, bends and sleeves:	
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.22.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.22.90	- - - Loại khác	kg	7307.22.90	- - - Other	kg
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:		7307.23	- - Butt welding fittings:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.23.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.23.90	- - - Loại khác	kg	7307.23.90	- - - Other	kg
7307.29	- - Loại khác:		7307.29	- - Other:	
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.29.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.29.90	- - - Loại khác	kg	7307.29.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7307.91	- - Loại có mép bích để ghép nối:		7307.91	- - Flanges:	
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.91.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.91.90	- - - Loại khác	kg	7307.91.90	- - - Other	kg
7307.92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:		7307.92	- - Threaded elbows, bends and sleeves:	
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.92.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.92.90	- - - Loại khác	kg	7307.92.90	- - - Other	kg
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:		7307.93	- - Butt welding fittings:	
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.93.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.93.90	- - - Loại khác	kg	7307.93.90	- - - Other	kg
7307.99	- - Loại khác:		7307.99	- - Other:	
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.99.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.99.90	- - - Loại khác	kg	7307.99.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
73.08	Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép		73.08	Structures (excluding prefabricated buildings of heading 94.06) and parts of structures (for example, bridges and bridge-sections, lock-gates, towers, lattice masts, roofs, roofing frame-works, doors and windows and their frames and thresholds for doors, shutters, balustrades, pillars and columns), of iron or steel; plates, rods, angles, shapes, sections, tubes and the like, prepared for use in structures, of iron or steel	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:		7308.10	- Bridges and bridge-sections:	
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	kg	7308.10.10	- - Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.10.90	- - Loại khác	kg	7308.10.90	- - Other	kg
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):		7308.20	- Towers and lattice masts:	
	- - Tháp:			- - Towers:	
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	kg	7308.20.11	- - - Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.20.19	- - - Loại khác	kg	7308.20.19	- - - Other	kg
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):			- - Lattice masts:	
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	kg	7308.20.21	- - - Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.20.29	- - - Loại khác	kg	7308.20.29	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7308.30.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	kg	7308.30.00	- Doors, windows and their frames and thresholds for doors	kg
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:		7308.40	- Equipment for scaffolding, shuttering, propping or pit-propping:	
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	kg	7308.40.10	- - Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.40.90	- - Loại khác	kg	7308.40.90	- - Other	kg
7308.90	- Loại khác:		7308.90	- Other:	
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	kg	7308.90.20	- - Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.90.40	- - Tấm mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	kg	7308.90.40	- - Corrugated and curved galvanised plates or sheets prepared for use in conduits, culverts or tunnels	kg
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	kg	7308.90.50	- - Rails for ships	kg
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	kg	7308.90.60	- - Perforated cable trays	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	kg	7308.90.92	- - - Guardrails	kg
7308.90.99	- - - Loại khác	kg	7308.90.99	- - - Other	kg
73.09	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo		73.09	Reservoirs, tanks, vats and similar containers for any material (other than compressed or liquefied gas), of iron or steel, of a capacity exceeding 300 l, whether or not	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt			lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment	
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:			- Of a kind used for the conveyance or packing of goods:	
7309.00.11	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	kg	7309.00.11	- - Lined or heat-insulated	kg
7309.00.19	- - Loại khác	kg	7309.00.19	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7309.00.91	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	kg	7309.00.91	- - Lined or heat-insulated	kg
7309.00.99	- - Loại khác	kg	7309.00.99	- - Other	kg
73.10	Các loại đồ chứa dạng kết, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt		73.10	Tanks, casks, drums, cans, boxes and similar containers, for any material (other than compressed or liquefied gas), of iron or steel, of a capacity not exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment	
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:		7310.10	- Of a capacity of 50 l or more:	
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	kg	7310.10.10	- - Of tinsplate	kg
7310.10.90	- - Loại khác	kg	7310.10.90	- - Other	kg
	- Có dung tích dưới 50 lít:			- Of a capacity of less than 50 l:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):		7310.21	- - Cans which are to be closed by soldering or crimping:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	kg	7310.21.10	- - - Of a capacity of less than 1 l	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	kg	7310.21.91	- - - - Of tinplate	kg
7310.21.99	- - - - Loại khác	kg	7310.21.99	- - - - Other	kg
7310.29	- - Loại khác:		7310.29	- - Other:	
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	kg	7310.29.10	- - - Of a capacity of less than 1 l	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	kg	7310.29.91	- - - - Of tinplate	kg
7310.29.99	- - - - Loại khác	kg	7310.29.99	- - - - Other	kg
73.11	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép		73.11	Containers for compressed or liquefied gas, of iron or steel	
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:			- Seamless steel cylinders:	
7311.00.21	- - Có dung tích dưới 30 lít	kg	7311.00.21	- - Of a capacity of less than 30 l	kg
7311.00.22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	kg	7311.00.22	- - Of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l	kg
7311.00.29	- - Loại khác	kg	7311.00.29	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7311.00.93	- - Có dung tích dưới 30 lít	kg	7311.00.93	- - Of a capacity of less than 30 l	kg
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	kg	7311.00.94	- - Of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l	kg
7311.00.99	- - Loại khác	kg	7311.00.99	- - Other	kg
73.12	Dây bện tạo, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện		73.12	Stranded wire, ropes, cables, plaited bands, slings and the like, of iron or steel, not electrically insulated	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:		7312.10	- Stranded wire, ropes and cables:	
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	kg	7312.10.10	- - Locked coils, flattened strands and non-rotating wire ropes	kg
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	kg	7312.10.20	- - Plated or coated with brass and of a diameter not exceeding 3 mm	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7312.10.91	- - - Cáp thép dự ứng lực	kg	7312.10.91	- - - Prestressing steel strand	kg
7312.10.99	- - - Loại khác	kg	7312.10.99	- - - Other	kg
7312.90.00	- Loại khác	kg	7312.90.00	- Other	kg
7313.00.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép	kg	7313.00.00	Barbed wire of iron or steel; twisted hoop or single flat wire, barbed or not, and loosely twisted double wire, of a kind used for fencing, of iron or steel	kg
73.14	Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn		73.14	Cloth (including endless bands), grill, netting and fencing, of iron or steel wire; expanded metal of iron or steel	
	- Tấm đan:			- Woven cloth:	
7314.12.00	- - Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	kg	7314.12.00	- - Endless bands for machinery, of stainless	kg
7314.14.00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	kg	7314.14.00	- - Other woven cloth, of stainless steel	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7314.19	- - Loại khác:		7314.19	- - Other:	
7314.19.10	- - - Đai liên dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	kg	7314.19.10	- - - Endless bands for machinery other than of stainless steel	kg
7314.19.90	- - - Loại khác	kg	7314.19.90	- - - Other	kg
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	kg	7314.20.00	- Grill, netting and fencing, welded at the intersection, of wire with a maximum cross-sectional dimension of 3 mm or more and having a mesh size of 100 cm ² or more	kg
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:			- Other grill, netting and fencing, welded at the intersection:	
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	kg	7314.31.00	- - Plated or coated with zinc	kg
7314.39.00	- - Loại khác	kg	7314.39.00	- - Other	kg
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:			- Other cloth, grill, netting and fencing:	
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	kg	7314.41.00	- - Plated or coated with zinc	kg
7314.42.00	- - Được tráng plastic	kg	7314.42.00	- - Coated with plastics	kg
7314.49.00	- - Loại khác	kg	7314.49.00	- - Other	kg
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal)	kg	7314.50.00	- Expanded metal	kg
73.15	Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép		73.15	Chain and parts thereof, of iron or steel	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:			- Articulated link chain and parts thereof:	
7315.11	- - Xích con lăn:		7315.11	- - Roller chain:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7315.11.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	7315.11.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	kg	7315.11.91	- - - - Transmission type, of a pitch length of not less than 6 mm and not more than 32 mm	kg
7315.11.99	- - - - Loại khác	kg	7315.11.99	- - - - Other	kg
7315.12	- - Xích khác:		7315.12	- - Other chain:	
7315.12.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	7315.12.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	kg
7315.12.90	- - - Loại khác	kg	7315.12.90	- - - Other	kg
7315.19	- - Các bộ phận:		7315.19	- - Parts:	
7315.19.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	7315.19.10	- - - Of bicycle or motorcycle chain	kg
7315.19.90	- - - Loại khác	kg	7315.19.90	- - - Other	kg
7315.20.00	- Xích trượt	kg	7315.20.00	- Skid chain	kg
	- Xích khác:			- Other chain:	
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	kg	7315.81.00	- - Stud-link	kg
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	kg	7315.82.00	- - Other, welded link	kg
7315.89	- - Loại khác:		7315.89	- - Other:	
7315.89.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	7315.89.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	kg
7315.89.90	- - - Loại khác	kg	7315.89.90	- - - Other	kg
7315.90	- Các bộ phận khác:		7315.90	- Other parts:	
7315.90.20	- - Xích xe đạp và xích xe mô tô	kg	7315.90.20	- - Of bicycle or motorcycle chain	kg
7315.90.90	- - Loại khác	kg	7315.90.90	- - Other	kg
7316.00.00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép	kg	7316.00.00	Anchors, grapnels and parts thereof, of iron or steel	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
73.17	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng		73.17	Nails, tacks, drawing pins, corrugated nails, staples (other than those of heading 83.05) and similar articles, of iron or steel, whether or not with heads of other material, but excluding such articles with heads of copper	
7317.00.10	- Đinh dây	kg	7317.00.10	- Wire nails	kg
7317.00.20	- Ghim dập	kg	7317.00.20	- Staples	kg
7317.00.90	- Loại khác	kg	7317.00.90	- Other	kg
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép		73.18	Screws, bolts, nuts, coach screws, screw hooks, rivets, cotters, cotter- pins, washers (including spring washers) and similar articles, of iron or steel	
	- Các sản phẩm đã ren:			- Threaded articles:	
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	kg	7318.11.00	- - Coach screws	kg
7318.12.00	- - Vít gỗ khác	kg	7318.12.00	- - Other wood screws	kg
7318.13.00	- - Đinh móc và Đinh vòng	kg	7318.13.00	- - Screw hooks and screw rings	kg
7318.14.00	- - Vít tự hãm	kg	7318.14.00	- - Self-tapping screws	kg
7318.15.00	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	kg	7318.15.00	- - Other screws and bolts, whether or not with their nuts or washers	kg
7318.16.00	- - Đai ốc	kg	7318.16.00	- - Nuts	kg
7318.19.00	- - Loại khác	kg	7318.19.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Các sản phẩm không có ren:			- Non-threaded articles:	
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	kg	7318.21.00	- - Spring washers and other lock washers	kg
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	kg	7318.22.00	- - Other washers	kg
7318.23.00	- - Đinh tán	kg	7318.23.00	- - Rivets	kg
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	kg	7318.24.00	- - Cotter-pins and cotter-pins	kg
7318.29.00	- - Loại khác	kg	7318.29.00	- - Other	kg
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác		73.19	Sewing needles, knitting needles, bodkins, crochet hooks, embroidery stilettos and similar articles, for use in the hand, of iron or steel; safety pins and other pins of iron or steel, not elsewhere specified or included	
7319.40.00	- Kim băng và các loại kim khác	kg	7319.40.00	- Safety pins and other pins	kg
7319.90	- Loại khác:		7319.90	- Other:	
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	kg	7319.90.10	- - Sewing, darning or embroidery needles	kg
7319.90.90	- - Loại khác	kg	7319.90.90	- - Other	kg
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép		73.20	Springs and leaves for springs, of iron or steel	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:		7320.10	- Leaf-springs and leaves therefor:	
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			- - Suitable for use on motor vehicles or machinery of heading 84.29 or 84.30:	
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	kg	7320.10.11	- - - Suitable for use on motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7320.10.19	- - - Loại khác	kg	7320.10.19	- - - Other	kg
7320.10.90	- - Loại khác	kg	7320.10.90	- - Other	kg
7320.20	- Lò xo cuộn:		7320.20	- Helical springs:	
7320.20.10	- - Dừng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	kg	7320.20.10	- - Suitable for use on motor vehicles or machinery of heading 84.29 or 84.30	kg
7320.20.90	- - Loại khác	kg	7320.20.90	- - Other	kg
7320.90	- Loại khác:		7320.90	- Other:	
7320.90.10	- - Dừng cho xe có động cơ	kg	7320.90.10	- - Suitable for use on motor vehicles	kg
7320.90.90	- - Loại khác	kg	7320.90.90	- - Other	kg
73.21	Bếp lò, vĩ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vĩ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép		73.21	Stoves, ranges, grates, cookers (including those with subsidiary boilers for central heating), barbecues, braziers, gas-rings, plate warmers and similar non- electric domestic appliances, and parts thereof, of iron or steel	
	- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:			- Cooking appliances and plate warmers:	
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	chiếc	7321.11.00	- - For gas fuel or for both gas and other fuels	unit
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	chiếc	7321.12.00	- - For liquid fuel	unit
7321.19.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	chiếc	7321.19.00	- - Other, including appliances for solid fuel	unit
	- Dụng cụ khác:			- Other appliances:	
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	chiếc	7321.81.00	- - For gas fuel or for both gas and other fuels	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	chiếc	7321.82.00	- - For liquid fuel	unit
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	chiếc	7321.89.00	- - Other, including appliances for solid fuel	unit
7321.90	- Bộ phận:		7321.90	- Parts:	
7321.90.10	- - Cửa bếp dầu hỏa	kg	7321.90.10	- - Of kerosene stoves	kg
7321.90.20	- - Cửa bếp và tấm nhiệt dùng nhiên liệu khí	kg	7321.90.20	- - Of cooking appliances and plate warmers using gas fuel	kg
7321.90.90	- - Loại khác	kg	7321.90.90	- - Other	kg
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép		73.22	Radiators for central heating, not electrically heated, and parts thereof, of iron or steel; air heaters and hot air distributors (including distri- butors which can also distribute fresh or conditioned air), not electrically heated, incorporating a motor-driven fan or blower, and parts thereof, of iron or steel	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:			- Radiators and parts thereof:	
7322.11.00	- - Bằng gang	kg	7322.11.00	- - Of cast iron	kg
7322.19.00	- - Loại khác	kg	7322.19.00	- - Other	kg
7322.90.00	- Loại khác	kg	7322.90.00	- Other	kg
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng		73.23	Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of iron or steel; iron or steel wool; pot scourers	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép			and scouring or polishing pads, gloves and the like, of iron or steel	
7323.10.00	- Búi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	kg	7323.10.00	- Iron or steel wool; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7323.91	- - Bằng gang, chưa tráng men:		7323.91	- - Of cast iron, not enamelled:	
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	kg	7323.91.10	- - - Kitchenware	kg
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	kg	7323.91.20	- - - Ashtrays	kg
7323.91.90	- - - Loại khác	kg	7323.91.90	- - - Other	kg
7323.92.00	- - Bằng gang, đã tráng men	kg	7323.92.00	- - Of cast iron, enamelled	kg
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:		7323.93	- - Of stainless steel:	
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	kg	7323.93.10	- - - Kitchenware	kg
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	kg	7323.93.20	- - - Ashtrays	kg
7323.93.90	- - - Loại khác	kg	7323.93.90	- - - Other	kg
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	kg	7323.94.00	- - Of iron (other than cast iron) or steel, enamelled	kg
7323.99	- - Loại khác:		7323.99	- - Other:	
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	kg	7323.99.10	- - - Kitchenware	kg
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	kg	7323.99.20	- - - Ashtrays	kg
7323.99.90	- - - Loại khác	kg	7323.99.90	- - - Other	kg
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép		73.24	Sanitary ware and parts thereof, of iron or steel	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:		7324.10	- Sinks and wash basins, of stainless steel:	
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	kg	7324.10.10	- - Kitchen sinks	kg
7324.10.90	- - Loại khác	kg	7324.10.90	- - Other	kg
	- Bồn tắm:			- Baths:	
7324.21	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men:		7324.21	- - Of cast iron, whether or not enamelled:	
7324.21.10	- - - Bồn tắm hình dài	kg	7324.21.10	- - - Long shaped bathtubs	kg
7324.21.90	- - - Loại khác	kg	7324.21.90	- - - Other	kg
7324.29.00	- - Loại khác	kg	7324.29.00	- - Other	kg
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:		7324.90	- Other, including parts:	
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giặt nước (loại cố định)	kg	7324.90.10	- - Flushing water closets or urinals (fixed type)	kg
7324.90.30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	kg	7324.90.30	- - Bedpans and portable urinals	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp và bồn tắm	kg	7324.90.91	- - - Parts of kitchen sinks or bathtubs	kg
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giặt nước (loại cố định)	kg	7324.90.93	- - - Parts of flushing water closets or urinals (fixed type)	kg
7324.90.99	- - - Loại khác	kg	7324.90.99	- - - Other	kg
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép		73.25	Other cast articles of iron or steel	
7325.10	- Bằng gang không dẻo:		7325.10	- Of non-malleable cast iron:	
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	kg	7325.10.20	- - Manhole covers, gratings and frames therefor	kg
7325.10.90	- - Loại khác	kg	7325.10.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	kg	7325.91.00	- - Grinding balls and similar articles for mills	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7325.99	- - Loại khác:		7325.99	- - Other:	
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	kg	7325.99.20	- - - Manhole covers, gratings and frames therefor	kg
7325.99.90	- - - Loại khác	kg	7325.99.90	- - - Other	kg
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép		73.26	Other articles of iron or steel	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:			- Forged or stamped, but not further worked:	
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	kg	7326.11.00	- - Grinding balls and similar articles for mills	kg
7326.19.00	- - Loại khác	kg	7326.19.00	- - Other	kg
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:		7326.20	- Articles of iron or steel wire:	
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	kg	7326.20.50	- - Poultry cages and the like	kg
7326.20.90	- - Loại khác	kg	7326.20.90	- - Other	kg
7326.90	- Loại khác:		7326.90	- Other:	
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thủy	kg	7326.90.10	- - Ships' rudders	kg
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang	kg	7326.90.30	- - Stainless steel clamp assemblies with rubber sleeves of a kind used for hubless cast iron pipes and pipe fittings	kg
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	kg	7326.90.60	- - Bunsen burners	kg
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	kg	7326.90.70	- - Horseshoes; riding boot spurs	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điều	kg	7326.90.91	- - - Cigarette cases and boxes	kg
7326.90.99	- - - Loại khác	kg	7326.90.99	- - - Other	kg

Chương 74

Đồng và các sản phẩm bằng đồng

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Đồng nguyên chất

Kim loại có ít nhất 99,85% tính theo trọng lượng là đồng; hoặc Kim loại có ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng là đồng, với điều kiện hàm lượng các tạp chất không vượt quá giới hạn ghi trong bảng sau:

Bảng – Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,25
As	Asen	0,5
Cd	Catmi	1,3
Cr	Crom	1,4
Mg	Magie	0,8
Pb	Chì	1,5
S	Lưu huỳnh	0,7
Sn	Thiếc	0,8
Te	Telu	0,8
Zn	Kẽm	1,0
Zr	Ziriconi	0,3
Các nguyên tố khác(*), tính cho mỗi nguyên tố		0,3
(*) Các nguyên tố khác, ví dụ: Al(nhôm), Be(Berili), Co (Cobal), Fe(Sắt),Mn (Mangan), Ni(Niken), Si(Silic)		

Chapter 74

Copper and articles thereof

Note

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Refined copper

Metal containing at least 99.85% by weight of copper; or Metal containing at least 97.5% by weight of copper, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

TABLE – Other elements

Element		Limiting content % by weight
Ag	Silver	0.25
As	Arsenic	0.5
Cd	Cadmium	1.3
Cr	Chromium	1.4
Mg	Magnesium	0.8
Pb	Lead	1.5
S	Sulphur	0.7
Sn	Tin	0.8
Te	Tellurium	0.8
Zn	Zinc	1.0
Zr	Zirconium	0.3
Other elements*, each		0.3
*Other elements are, for example, Al, Be, Co, Fe, Mn, Ni, Si.		

(b) Hợp kim đồng

Vật liệu kim loại khác với đồng chưa tinh luyện trong đó hàm lượng đồng tính theo trọng lượng lớn hơn so với từng nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) Hàm lượng của ít nhất một trong các nguyên tố khác phải lớn hơn giới hạn đã nêu trong bảng trên; hoặc

(ii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác lớn hơn 2,5%.

(c) Các hợp kim đồng chủ

Hợp kim chứa các nguyên tố khác với hàm lượng lớn hơn 10% tính theo trọng lượng của đồng, thường không có tính rèn và sử dụng như chất phụ gia trong sản xuất các hợp kim khác hoặc như chất khử ô-xi, khử lưu huỳnh hoặc tác dụng tương tự trong ngành luyện kim màu. Riêng đồng phospho có hàm lượng phospho trên 15% tính theo trọng lượng phải xếp vào nhóm 28.48.

(d) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã

(b) Copper alloys

Metallic substances other than unrefined copper in which copper predominates by weight over each of the other elements, provided that:

(i) the content by weight of at least one of the other elements is greater than the limit specified in the foregoing table; or

(ii) the total content by weight of such other elements exceeds 2.5%.

(c) Master alloys

Alloys containing with other elements more than 10% by weight of copper, not usefully malleable and commonly used as an additive in the manufacture of other alloys or as de-oxidants, de-sulphurising agents or for similar uses in the metallurgy of non-ferrous metals. However, copper phosphide (phosphor copper) containing more than 15% by weight of phosphorus falls in heading 28.48.

(d) Bars and rods

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the

được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các loại que và thanh dây có đầu nhọn hay được xử lý đơn giản khác để dễ đưa vào máy cho quá trình gia công tiếp theo, ví dụ, thành thanh kéo (thanh dây) hoặc ống, được đưa vào nhóm 74.03 đồng chưa gia công.

(e) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, phiến, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(f) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lõm (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lõm, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản

width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

Wire-bars and billets with their ends tapered or otherwise worked simply to facilitate their entry into machines for converting them into, for example, drawing stock (wire-rod) or tubes, are however to be taken to be unwrought copper of heading 74.03.

(e) **Profiles**

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(f) **Wire**

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including "flattened circles" and "modified rectangles", of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal

phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(g) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 74.03), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- Với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- Với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Các nhóm 74.09 và 74.10 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã được gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ caro, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(h) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được

cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including "modified rectangular") cross-section exceeds one-tenth of the width.

(g) Plates, sheets, strip and foil

Flat-surfaced products (other than the unwrought products of heading 74.03), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including "modified rectangles" of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width,
- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Headings 74.09 and 74.10 apply, *inter alia*, to plates, sheets, strip and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

(h) Tubes and pipes

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral

coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình côn hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau)

Hợp kim đồng và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Khi có các nguyên tố khác:

- Hàm lượng kẽm trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác;
- Hàm lượng niken dưới 5% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)); và
- Hàm lượng thiếc dưới 3% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh)).

(b) Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)

Hợp kim đồng và thiếc, có hoặc không có các nguyên tố khác. Trường hợp có nguyên tố khác, hàm lượng thiếc phải trội hơn so với hàm lượng của từng nguyên tố khác, trừ trường hợp khi thành phần thiếc từ 3% trở lên thì hàm lượng kẽm có thể cao hơn thiếc nhưng phải dưới 10% tính theo trọng lượng.

(c) Hợp kim trên cơ sở đồng - niken - kẽm (bạc niken)

Hợp kim đồng, niken và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Hàm lượng niken từ 5% tính theo trọng lượng trở lên (xem phần hợp kim đồng kẽm (đồng thau)).

triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be taken to be tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

Subheading Note

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) Copper-zinc base alloys (brasses)

Alloys of copper and zinc, with or without other elements. When other elements are present:

- zinc predominates by weight over each of such other elements;
- any nickel content by weight is less than 5% (see copper-nickel-zinc alloys (nickel silvers)); and
- any tin content by weight is less than 3% (see copper-tin alloys (bronzes)).

(b) Copper-tin base alloys (bronzes)

Alloys of copper and tin, with or without other elements. When other elements are present, tin predominates by weight over each of such other elements, except that when the tin content is 3% or more the zinc content by weight may exceed that of tin but must be less than 10%.

(c) Copper-nickel-zinc base alloys (nickel silvers)

Alloys of copper, nickel and zinc, with or without other elements. The nickel content is 5% or more by weight (see copper-zinc alloys (brasses)).

(d) Hợp kim trên cơ sở đồng và niken

Hợp kim đồng và niken, có hoặc không có các nguyên tố khác nhưng trong mọi trường hợp, hàm lượng kẽm chứa trong đó không quá 1% tính theo trọng lượng. Trong trường hợp có nguyên tố khác, trọng lượng của niken phải trội hơn so với trọng lượng của từng nguyên tố khác.

(d) Copper-nickel base alloys

Alloys of copper and nickel, with or without other elements but in any case containing by weight not more than 1% of zinc. When other elements are present, nickel predominates by weight over each of such other elements.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7401.00.00	Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	kg	7401.00.00	Copper mattes; cement copper (precipitated copper)	kg
7402.00.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện	kg	7402.00.00	Unrefined copper; copper anodes for electrolytic refining	kg
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công		74.03	Refined copper and copper alloys, unwrought	
	- Đồng tinh luyện:			- Refined copper:	
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	kg	7403.11.00	- - Cathodes and sections of cathodes	kg
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	kg	7403.12.00	- - Wire-bars	kg
7403.13.00	- - Que	kg	7403.13.00	- - Billets	kg
7403.19.00	- - Loại khác	kg	7403.19.00	- - Other	kg
	- Hợp kim đồng:			- Copper alloys:	
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau)	kg	7403.21.00	- - Copper-zinc base alloys (brass)	kg
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	kg	7403.22.00	- - Copper-tin base alloys (bronze)	kg
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	kg	7403.29.00	- - Other copper alloys (other than master alloys of heading 74.05)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7404.00.00	Đồng phế liệu và mảnh vụn	kg	7404.00.00	Copper waste and scrap	kg
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ	kg	7405.00.00	Master alloys of copper	kg
74.06	Bột và vảy đồng		74.06	Copper powders and flakes	
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	kg	7406.10.00	- Powders of non-lamellar structure	kg
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	kg	7406.20.00	- Powders of lamellar structure; flakes	kg
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình		74.07	Copper bars, rods and profiles	
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:		7407.10	- Of refined copper:	
7407.10.30	- - Dạng hình	kg	7407.10.30	- - Profiles	kg
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	kg	7407.10.40	- - Bars and rods	kg
	- Bảng hợp kim đồng:			- Of copper alloys:	
7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	kg	7407.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	kg
7407.29.00	- - Loại khác	kg	7407.29.00	- - Other	kg
74.08	Dây đồng		74.08	Copper wire	
	- Bảng đồng tinh luyện:			- Of refined copper:	
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:		7408.11	- - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 6 mm:	
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	kg	7408.11.10	- - - Of which the maximum cross-sectional dimension does not exceed 14 mm	kg
7408.11.90	- - - Loại khác	kg	7408.11.90	- - - Other	kg
7408.19.00	- - Loại khác	kg	7408.19.00	- - Other	kg
	- Bảng hợp kim đồng:			- Of copper alloys:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7408.21.00	- - Bảng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	kg	7408.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	kg
7408.22.00	- - Bảng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	kg	7408.22.00	- - Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	kg
7408.29.00	- - Loại khác	kg	7408.29.00	- - Other	kg
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm		74.09	Copper plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.15 mm	
	- Bảng đồng tinh chế:			- Of refined copper:	
7409.11.00	- - Dạng cuộn	kg	7409.11.00	- - In coils	kg
7409.19.00	- - Loại khác	kg	7409.19.00	- - Other	kg
	- Bảng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):			- Of copper-zinc base alloys (brass):	
7409.21.00	- - Dạng cuộn	kg	7409.21.00	- - In coils	kg
7409.29.00	- - Loại khác	kg	7409.29.00	- - Other	kg
	- Bảng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):			- Of copper-tin base alloys (bronze):	
7409.31.00	- - Dạng cuộn	kg	7409.31.00	- - In coils	kg
7409.39.00	- - Loại khác	kg	7409.39.00	- - Other	kg
7409.40.00	- Bảng hợp kim đồng - niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	kg	7409.40.00	- Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	kg
7409.90.00	- Bảng hợp kim đồng khác	kg	7409.90.00	- Of other copper alloys	kg
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự), với chiều dày (không kể phần bôi) không quá 0,15 mm		74.10	Copper foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials), of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.15 mm	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
	- Chưa được bồi:			- Not backed:	
7410.11.00	- - Bằng đồng tinh luyện	kg	7410.11.00	- - Of refined copper	kg
7410.12.00	- - Bằng đồng hợp kim	kg	7410.12.00	- - Of copper alloys	kg
	- Đã được bồi:			- Backed:	
7410.21.00	- - Bằng đồng tinh luyện	kg	7410.21.00	- - Of refined copper	kg
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng khác	kg	7410.22.00	- - Of copper alloys	kg
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng		74.11	Copper tubes and pipes	
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	kg	7411.10.00	- Of refined copper	kg
	- Bằng đồng hợp kim:			- Of copper alloys:	
7411.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	kg	7411.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	kg
7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	kg	7411.22.00	- - Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	kg
7411.29.00	- - Loại khác	kg	7411.29.00	- - Other	kg
74.12	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuyết, măng sông)		74.12	Copper tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)	
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	kg	7412.10.00	- Of refined copper	kg
7412.20	- Bằng đồng hợp kim:		7412.20	- Of copper alloys:	
7412.20.10	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	kg	7412.20.10	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	kg
7412.20.90	- - Loại khác	kg	7412.20.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
74.13	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện		74.13	Stranded wire, cables, plaited bands and the like, of copper, not electrically insulated	
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28mm	kg	7413.00.10	- Of a diameter not exceeding 28.28 mm	kg
7413.00.90	- Loại khác	kg	7413.00.90	- Other	kg
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng		74.15	Nails, tacks, drawing pins, staples (other than those of heading 83.05) and similar articles, of copper or of iron or steel with heads of copper; screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers (including spring washers) and similar articles, of copper	
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:		7415.10	- Nails and tacks, drawing pins, staples and similar articles:	
7415.10.10	- - Đinh	kg	7415.10.10	- - Nails	kg
7415.10.20	- - Ghim dập	kg	7415.10.20	- - Staples	kg
7415.10.90	- - Loại khác	kg	7415.10.90	- - Other	kg
	- Các loại khác, chưa được ren:			- Other articles, not threaded:	
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	kg	7415.21.00	- - Washers (including spring washers)	kg
7415.29.00	- - Loại khác	kg	7415.29.00	- - Other	kg
	- Loại khác đã được ren:			- Other threaded articles:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:		7415.33	- - Screws; bolts and nuts:	
7415.33.10	- - - Đinh vít	kg	7415.33.10	- - - Screws	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	kg	7415.33.20	- - - Bolts and nuts	kg
7415.39.00	- - Loại khác	kg	7415.39.00	- - Other	kg
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng		74.18	Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of copper; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of copper; sanitary ware and parts thereof, of copper	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:		7418.10	- Table, kitchen or other household articles and parts thereof; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like:	
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	kg	7418.10.10	- - Pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like	kg
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	kg	7418.10.30	- - Cooking or heating apparatus of a kind used for household purposes, non-electric and parts thereof	kg
7418.10.90	- - Loại khác	kg	7418.10.90	- - Other	kg
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	kg	7418.20.00	- Sanitary ware and parts thereof	kg
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng		74.19	Other articles of copper	
7419.10.00	- Xích và các bộ phận rời của xích	kg	7419.10.00	- Chain and parts thereof	kg
	- Loại khác:			- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of Quantity
7419.91.00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	kg	7419.91.00	- - Cast, moulded, stamped or forged, but not further worked	kg
7419.99	- - Loại khác:		7419.99	- - Other:	
	- - - Tấm đan (kể cả đai liên), phen và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal):			- - - Cloth (including endless bands), grill and netting, of copper wire; expanded metal of copper:	
7419.99.31	- - - - Dừng cho máy móc	kg	7419.99.31	- - - - For machinery	kg
7419.99.39	- - - - Loại khác	kg	7419.99.39	- - - - Other	kg
7419.99.40	- - - Lò xo	kg	7419.99.40	- - - Springs	kg
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	kg	7419.99.50	- - - Cigarette cases or boxes	kg
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	kg	7419.99.60	- - - Cooking or heating apparatus, other than of a kind used for domestic purposes, and parts thereof	kg
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	kg	7419.99.70	- - - Articles specially designed for use during religious rites	kg
7419.99.90	- - - Loại khác	kg	7419.99.90	- - - Other	kg

(Xem tiếp Công báo số 31 + 32)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng